

CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG



# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2010





## MỤC LỤC

I.	Lịch sử hoạt động của công ty	Trang 01
II.	Báo cáo của hội đồng quản trị	Trang 07
III.	Báo cáo của ban giám đốc	Trang 11
IV.	Báo cáo tài chính	Trang 17
V.	Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán	Trang 17
VI.	Các công ty con và công ty liên quan	Trang 18
VII.	Tổ chức và nhân sự của công ty	Trang 20
VIII.	Thông tin về cổ đông và quản trị công ty	Trang 23
IX.	Các thông tin khác	Trang 27
	Phụ lục: Báo cáo tài chính (đã kiểm toán)	Trang 29

## I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

### 1. Giới thiệu chung về công ty

Tên công ty : Công ty Cổ phần Hùng Vương  
Tên tiếng nước ngoài : Hung Vuong Corporation  
Tên viết tắt : HV CORP.  
Địa chỉ trụ sở chính : Lô 44, Khu công nghiệp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang  
Điện thoại : (+84) 73 3854 245 - (+84) 73 3854 247  
Fax : (+84) 73 3854 248  
Email : [info@hungvuongpanga.com](mailto:info@hungvuongpanga.com)  
Website : [www.hungvuongpanga.com](http://www.hungvuongpanga.com)  
Mã chứng khoán : HVG  
Vốn điều lệ : 659.980.730.000 đồng (sáu trăm năm mươi chín tỷ, chín trăm tám mươi triệu, bảy trăm ba mươi nghìn đồng)

**Năm 2003** : Công ty TNHH Hùng Vương được thành lập và đi vào hoạt động sản xuất tại Khu công nghiệp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang. Vốn điều lệ ban đầu là 32 tỉ đồng.

**Năm 2007** : Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 2 năm 2007, với số Vốn điều lệ là 120 tỉ. Đến ngày 24 tháng 12 năm 2007, Vốn điều lệ được nâng lên 420 tỉ đồng.

**Năm 2008** : Phát hành cổ phiếu thưởng, tăng Vốn điều lệ lên 495 tỉ đồng, thặng dư vốn cổ phần đạt trên 800 tỉ.

**Năm 2009** : Tiếp tục phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần và phát hành cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên, tăng Vốn điều lệ lên 600 tỉ đồng. Thặng dư vốn cổ phần đạt trên 706 tỉ.

Ngày 16/11/2009, Công ty được Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SDGHCM.

Ngày 25/11/2009, 59.999.993 cổ phiếu Công ty CP Hùng Vương, mã chứng khoán HVG, chính thức giao dịch tại sàn thành phố Hồ Chí Minh với giá niêm yết là 50.000 đồng/cổ phiếu.

**Năm 2010** : Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2009. Vốn điều lệ hiện thời là **659.980.730.000** đồng.

Cũng trong năm 2010, Công ty đã chi 28,6 tỉ đồng để mua lại 1.186.530 cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ.

## 2. Tình hình hoạt động:

Các lĩnh vực hoạt động kinh doanh được cấp phép bao gồm :

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Nuôi trồng hải sản xuất khẩu	03222
2	Chế biến hải sản xuất khẩu	1021
3	Chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm	10800
4	Kinh doanh kho lạnh	-
5	Kinh doanh địa ốc	68200

### 2.1 Nuôi trồng hải sản xuất khẩu

Công ty đã đầu tư phát triển vùng nuôi cá thương phẩm qui mô công nghiệp tại các tỉnh Bến Tre, Vĩnh Long, Tiền Giang, An Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ, Trà Vinh. Từ năm 2004, với diện tích nuôi trồng ban đầu 20 hecta, đến nay đã nâng lên trên 157 hecta diện tích mặt nước. Sản lượng nuôi trồng bình quân 1 năm trên 100.000 tấn nguyên liệu, dự kiến năm 2011 sẽ đạt 150.000 tấn, đảm bảo 70% cho hoạt động chế biến.

Vùng nuôi của Công ty Cổ phần Hùng Vương:

Vùng nuôi	Số lượng ao	Số lượng ao đang nuôi	Tổng diện tích (ha)	Số lượng cá thả (con)
Bến Tre	40	40	55	37.107.731
Cần Thơ	12	11	12	4.438.417
Đồng Tháp	4	4	6	3.261.648
Tiền Giang	18	17	17	10.067.950
Trà Vinh	10	9	9	2.409.916
Vĩnh Long	21	18	51	8.489.748
<b>Cộng</b>	<b>105</b>	<b>99</b>	<b>150</b>	<b>65.775.410</b>

(Số liệu đến ngày 31/03/2011)

Vùng nuôi của Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc  
Hùng Vương sở hữu 70%

Vùng nuôi	Số lượng ao	Số lượng ao đang nuôi	Tổng diện tích (ha)	Số lượng cá thả (con)
Cần Thơ	6	5	9	8.409.887
Đồng Tháp	31	28	31	10.506.133
<b>Cộng</b>	<b>37</b>	<b>33</b>	<b>40</b>	<b>18.946.020</b>

(Số liệu đến ngày 31/03/2011)

## Vùng nuôi của Công ty Cổ phần Nuôi trồng thủy sản Hùng Vương Miền Tây:

Hùng Vương sở hữu 48%

Vùng nuôi	Số lượng ao	Số lượng ao đang nuôi	Tổng diện tích (ha)	Số lượng cá thả (con)
Bến Tre	39	35	62	35.796.400
Cần Thơ	5	5	3	1.760.323
Đồng Tháp	8	8	9	5.066.565
Trà Vinh	3	3	3	1.475.968
Vĩnh Long	3	3	3	2.048.736
<b>Cộng</b>	<b>58</b>	<b>54</b>	<b>80</b>	<b>46.147.992</b>

(Số liệu đến ngày 31/03/2011)

## 2.2 Chế biến hải sản xuất khẩu

Từ một nhà máy chế biến ban đầu, Công ty đã phát triển mở rộng và đầu tư được 12 nhà máy chế biến trực thuộc, với hệ thống trang thiết bị hiện đại, nâng tổng công suất chế biến lên 1.300 tấn/ngày, giải quyết việc làm cho hơn 10.000 lao động.

	HV	AGF	HV – Châu Âu	HV – Châu Á	An Lạc	HV – Sa Đéc	HV – Vĩnh Long	Cộng
<b>Hùng Vương sở hữu</b>	100%	51%	80%	90%	90%	70%	90%	
<b>Địa điểm</b>	Tiền Giang	An Giang	Tiền Giang	Tiền Giang	Tiền Giang	Đồng Tháp	Vĩnh Long	
<b>Số lượng nhà máy</b>	2	4	1	1	1	1	2	12
<b>Công suất thiết kế (tấn nguyên liệu/ngày)</b>	300	300	500	150	100	150	200	1.700
<b>Công suất trung bình (tấn nguyên liệu/ngày)</b>	220	210	400	120	80	120	150	1.300
<b>Hiệu suất hoạt động</b>	73%	70%	80%	80%	80%	80%	75%	76%

## 2.3 Chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm:

Nhằm mục tiêu chủ động được nguồn thức ăn và nâng cao chất lượng cá tra, Hùng Vương quyết định đầu tư vào 2 đơn vị sản xuất thức ăn thủy sản là Công ty CP Hùng Vương Tây Nam và Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Việt Thắng, với tỷ lệ sở hữu lần lượt là 43% và 15%.

	Hùng Vương Tây Nam	Việt Thắng
<b>Hùng Vương sở hữu</b>	43%	15%
<b>Địa điểm</b>	Đồng Tháp	Đồng Tháp
<b>Số lượng nhà máy</b>	1	3
<b>Công suất hiện tại (tấn/ngày)</b>	300	1.000
<b>Hiệu suất hoạt động</b>	90%	90%

## 2.4 Kho lạnh

Công ty sở hữu 2 kho lạnh được trang bị hiện đại, có sức chứa lớn nhất Việt Nam.

	Kho lạnh 1	Kho lạnh 2
<b>Hùng Vương sở hữu</b>	100%	100%
<b>Địa điểm kho</b>	Khu công nghiệp Tân Tạo thành phố Hồ Chí Minh	
<b>Năm đưa vào hoạt động</b>	2007	Tháng 11/2008
<b>Công suất (tấn)</b>	12.000	30.000
<b>Hiệu suất hoạt động</b>	100%	90%

## 2.5 Địa ốc

	Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc
<b>Hùng Vương sở hữu</b>	48%
<b>Quỹ đất</b>	Công ty đang sở hữu 2 miếng đất với tổng diện tích 8.700 mét vuông tại khu người Hoa (Quận 6) Tp.HCM. Đất sạch và sẵn sàng để phát triển dự án.
<b>Tình trạng pháp lý</b>	Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc sở hữu quyền sử dụng đất quỹ đất trên.
<b>Kế hoạch phát triển</b>	Miếng thứ 1 (5.640 mét vuông) dự kiến phát triển cao ốc thương mại. Miếng thứ 2 (3.000 mét vuông) dự kiến phát triển cao ốc chung cư.
<b>Chiến lược của Công ty</b>	Góp đất vào công ty liên doanh với các công ty bất động sản có kinh nghiệm và để đối tác phát triển dự án.

### 3. Định hướng phát triển

Chiến lược phát triển của Công ty không nằm ngoài chiến lược phát triển chung của ngành thủy sản. Hùng Vương đã lên kế hoạch cho việc mở rộng thị trường xuất khẩu, đầu tư nâng cao năng lực chế biến thủy sản, đầu tư mở rộng hệ thống ao nuôi trồng lên 250 ha để đảm bảo nguồn nguyên liệu, và đầu tư hệ thống kho lạnh dự trữ (hơn 100.000 tấn).

Tiếp tục duy trì tiêu chí của Tập đoàn "Sự hài lòng của khách hàng là nền tảng mang đến sự thành công của Hùng Vương".

Tập trung phát triển nguồn nhân lực bằng đội ngũ cán bộ quản lý kinh doanh có nhiều năm kinh nghiệm trong ngành thủy sản và hơn 10.000 công nhân trực tiếp sản xuất lành nghề.

Tập trung sản xuất, chế biến và xuất khẩu các sản phẩm từ cá tra với mục tiêu hướng đến tính chuyên môn hoá cao để trở thành nhà sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm cá tra hàng đầu Việt Nam.

Phát huy mạnh những gì đã có và tận dụng tối đa lợi thế kết hợp hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động đầu tư của Công ty để tạo nên một hệ thống chặt chẽ, khép kín trong việc đẩy mạnh thương hiệu Hùng Vương trong lĩnh vực thủy sản.

Mở rộng thị trường xuất khẩu: Công ty đã thực hiện khảo sát và sẽ mở rộng các thị trường xuất khẩu khi có điều kiện thuận lợi. Các thị trường mới sẽ hỗ trợ trong trường hợp các thị trường truyền thống của Công ty có sự biến động.

### 4. Các đối tác chiến lược



## II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

### 1. Tóm lược tình hình hoạt động trong năm

Từ một nhà máy chế biến thủy sản ban đầu với kim ngạch xuất khẩu khoảng 8 triệu USD, Hùng Vương đã trở thành một trong những Tập đoàn xuất khẩu thủy sản lớn nhất cả nước, với kim ngạch xuất khẩu năm 2010 đạt trên 174 triệu USD.

#### Tóm tắt số liệu tài chính năm 2010

Chi tiêu so sánh	Thực hiện			% tăng, giảm so với 2009	% hoàn thành kế hoạch
	2010	2009	Kế hoạch 2010		
Tài sản ngắn hạn	3.923.085.968.027	2.855.677.199.819	-	37%	-
Tài sản dài hạn	1.465.042.952.360	927.264.470.029	-	58%	-
Tổng doanh thu	4.481.514.419.240	3.105.193.741.440	6.000.000.000.000	44%	75%
Lợi nhuận trước thuế	277.000.249.970	359.595.660.898	-	-23%	-
Lợi nhuận sau thuế	250.930.369.933	324.700.372.979	450.000.000.000	-23%	56%
Lãi cơ bản/CP	3.321	4.933	-	-33%	-

(Số liệu theo Báo cáo kiểm toán hợp nhất 2010)

#### Tình hình xuất khẩu của Tập đoàn năm 2010

Chi tiêu	Hùng Vương	Agifish	Châu Âu	Hùng Vương Vinh Long	Cộng
Sản lượng xuất khẩu (kg)	49.031.942	27.782.806	264.000	8.773.800	85.852.548
Doanh thu xuất khẩu (USD)	97.271.241	60.784.448	562.320	15.707.800	174.325.809
Giá xuất khẩu bình quân (USD/kg)	1,98	2,19	2,13	1,79	2,03

#### Những thay đổi chủ yếu trong năm

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào mua công khai 3.750.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang (Agifish), nâng mức sở hữu từ 21,92% lên 51,08%.

Sự liên kết giữa Hùng Vương và Agifish đã góp phần nâng cao vị thế và tạo đà phát triển cho cả 2 doanh nghiệp về cung ứng cá nguyên liệu cũng như thị trường xuất khẩu. Chia sẻ kinh nghiệm quản lý và cùng phối hợp với nhau hoạt động giúp cho cả 2 bên tiết kiệm được nhiều về chi phí vận chuyển, chi phí bán hàng, chi phí gia công ... Từ đó, nâng cao công suất chế biến, vận hành nhà máy cũng hiệu quả hơn.

## 2. Bình luận về các rủi ro và các chiến lược quản lý rủi ro

Xuất khẩu cá tra năm 2011 sẽ đối mặt với nhiều rủi ro, thách thức do phải chịu nhiều áp lực cả trong nước lẫn ngoài nước.

**Rủi ro lớn nhất là biến động nguyên liệu.** Có năm, nhà nhà đào ao thả cá tra do trước đó nhiều gia đình phát lên nhờ nuôi loài cá này. Đến lúc cung vượt quá cầu, giá cá tra rớt thảm hại, người nuôi phải bán tống bán tháo hàng nghìn tấn, treo ao hàng loạt. Những năm sau đó, nguyên liệu cho ngành không đủ, giá cá tra lại tăng vọt.

Riêng năm 2011, dự đoán một số nhà máy chế biến có khả năng thiếu nguyên liệu sản xuất đến tận quý 1 năm 2012, chỉ hoạt động chưa đến 50% công suất (do 2 năm qua người nuôi thua lỗ nên không có vốn đầu tư tiếp và không chủ động được vùng nguyên liệu).

Để xử lý vấn đề này, bên cạnh việc ký hợp đồng nuôi cá với nông dân, Hùng Vương đã chủ động đầu tư trên 250ha diện tích mặt nước phục vụ cho việc nuôi trồng. Mặt khác, với dây chuyền tự sản xuất thức ăn, kiểm soát chất lượng thức ăn cho cá, 2,8 kg cá nguyên liệu do Hùng Vương nuôi thu về khoảng 1 kg phi lê, trong khi cần 3,05 – 3,15 kg cá mua ngoài mới thu được 1 kg phi lê.

**Rủi ro lớn thứ hai là các nước nhập khẩu làm khó con cá tra Việt Nam,** trong đó thuế chống bán phá giá là một ví dụ điển hình. Mới đây nhất, Quỹ quốc tế bảo vệ thiên nhiên (WWF) còn bất ngờ đưa loài cá này vào danh sách đỏ với khuyến cáo hạn chế sử dụng.

Điểm mạnh của cá tra là loại cá thịt trắng, giá thành rẻ, được người tiêu dùng Châu Âu, Trung Mỹ ưa chuộng từ lâu, vượt qua hàng loạt đối thủ ở các nước khác. Cá tra đã có mặt ở hơn 130 quốc gia, thậm chí xuất hiện tại những vùng không có tên trên bản đồ thế giới. Thậm chí, cá tra Việt Nam còn đánh bật cá nội địa khỏi cuộc chơi ngay tại sân nhà. Những ngày cuối tháng 12/2010, cá tra Việt Nam đã được giải oan, khi WWF đồng ý gỡ tên loài cá này ra khỏi danh sách đỏ. Chúng ta cần tận dụng những lợi thế sẵn có này để xây dựng một chiến lược phát triển bền vững lâu dài, tạo hình ảnh và thương hiệu cho sản phẩm cá tra. Các điểm mấu chốt là: Quy hoạch lại sản lượng xuất khẩu, không phát triển quá nóng, chú trọng hơn nữa ở khâu chất lượng.

**Ngoài các rủi ro kể trên, áp lực từ chi phí lãi vay và các chi phí đầu vào khác cũng đang đè nặng lên vai các doanh nghiệp xuất khẩu.** Từ thực tế này, ngành thủy sản xuất khẩu cả nước chỉ đưa ra mục tiêu năm 2011 đạt từ 1-1,2 tỷ USD xuất khẩu cá tra, trong đó tổng sản lượng cá nguyên liệu từ 700.000-800.000 tấn, tổng sản lượng phi lê là 380.000 tấn.

Mặt khác, trong cuộc họp với 20 doanh nghiệp xuất khẩu gần đây đã thống nhất giá sản xuất khẩu cá tra năm 2011 là 3,5 USD/kg cá thịt trắng và 2,3 USD/kg cá thịt đỏ. Với lượng tồn kho thành phẩm lớn tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, giá thành bình quân thấp (2,2 USD/kg cá thịt trắng và 1,8 USD/kg cá thịt đỏ), điều này đã trở thành lợi thế cạnh tranh cho Hùng Vương. Theo đó, mục tiêu xuất khẩu mà Công ty Cổ phần Hùng Vương đưa ra là 200 triệu USD, cao hơn 26 triệu USD so với năm 2010.



### 3. Những thị trường tiềm năng

Cơ cấu thị trường xuất khẩu của Công ty Cổ phần Hùng Vương năm 2010 :

Thị trường	Khối lượng (tấn)	USD	Tỷ trọng
SPAIN	9.405.872	21.795.445	22,46%
MEXICO	5.968.990	16.007.105	16,50%
UKRAINE	5.681.952	11.905.227	12,27%
RUSSIA	4.931.200	10.679.800	11,01%
POLAND	3.717.600	8.230.360	8,48%
EGYPT	2.154.400	4.722.560	4,87%
LITHUANIA	1.581.680	3.216.049	3,31%
PORTUGAL	1.189.600	3.328.750	3,43%
KHÁC	6.085.790	17.155.195	17,68%
<b>CỘNG</b>	<b>40.717.084</b>	<b>97.040.491</b>	<b>100%</b>

Cơ cấu thị trường xuất khẩu của cả Tập đoàn năm 2010 :

Thị trường	Khối lượng (tấn)	USD	Tỷ trọng
RUSSIA	14.907.800	26.351.350	15,14%
SPAIN	11.478.966	26.061.801	14,97%
MEXICO	8.331.777	18.485.725	10,62%
UKRAINE	7.864.440	13.147.907	7,55%
POLAND	6.075.200	11.042.810	6,34%
EGYPT	6.771.000	10.567.022	6,07%
AUSTRALIA	3.151.770	9.228.179	5,30%
HONG KONG	4.191.051	7.814.983	4,49%
USA	2.367.215	7.572.600	4,35%
THE UK	1.982.661	5.506.307	3,16%
GERMANY	2.706.095	5.032.284	2,89%
PORTUGAL	1.641.000	3.709.350	2,13%
Khác	13.969.837	29.551.992	16,99%
<b>Cộng</b>	<b>85.438.812</b>	<b>174.072.309</b>	<b>100%</b>

Khảo sát thị trường cho thấy, cá tra là mặt hàng hấp dẫn đối với các nước hiện đang nhập khẩu. Sản lượng và giá bán ra tăng dần theo từng năm.

Là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn thứ tư của Việt Nam, Nga được xác định là thị trường truyền thống, chiến lược và trọng điểm mà các nhà xuất khẩu cá tra Việt Nam nói chung, Hùng Vương nói riêng muốn xâm nhập và chiếm lĩnh.

Nhu cầu cá tra tại thị trường châu Âu vẫn tăng cao bất chấp "danh sách đỏ" khuyến khích không mua của Quỹ Quốc tế bảo vệ thiên nhiên (WWF) đưa ra thời gian qua. Hiện khách hàng châu Âu đang tăng cường nhập hàng do khả năng thiếu hụt nguồn cung từ Việt Nam trong thời gian tới. Đây là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Hùng Vương, hiện nay cũng như trong các năm tiếp theo.

### III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

#### 1. Tình hình tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2010 của Hùng Vương phản ánh một số chỉ tiêu về khả năng sinh lời và khả năng thanh toán như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT	2010	2009
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	72,81	75,49
Tài sản dài hạn /Tổng tài sản	%	27,19	24,51
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	58,84	52,95
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	41,16	47,05
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,87	1,15
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,27	1,49
<b>Tỷ suất lợi nhuận</b>			
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	4,66	8,58
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	5,66	10,52
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	13,79	18,91
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	đồng	3.321	4.933

#### Cổ tức:

- Cổ tức đã trả bằng tiền : 65.681.786.000 đồng
- Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu: 59.980.800.000 đồng

#### Cổ phiếu:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		Ngày 31 tháng 12 năm 2009	
	Số lượng	Giá trị (VNĐ)	Số lượng	Giá trị (VNĐ)
Cổ phiếu được phép phát hành	64.811.543	648.115.430.000	60.000.000	600.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	64.811.543	648.115.430.000	59.999.993	599.999.930.000
Cổ phiếu quỹ	1.186.530	29.640.652.453	-	-

## 2. Hoạt động sản xuất kinh doanh

### 2.1 Thuận lợi

2010 được coi là năm gặp nhiều khó khăn của ngành Thủy sản nói chung, nhất là đối với xuất khẩu cá tra nói riêng. Tuy nhiên, vượt lên tất cả, cá tra Việt Nam vẫn đứng vững và đã xuất khẩu sang 136 thị trường trên thế giới. Việt Nam đã xây dựng được hình ảnh thương hiệu là một trong những nước xuất khẩu hàng đầu trong lĩnh vực này, tạo ưu thế cạnh tranh cho các doanh nghiệp trong nước trước các nước xuất khẩu khác.

Với chiến lược kinh doanh đúng đắn, Hùng Vương đã vươn lên nhanh chóng để trở thành nhà xuất khẩu cá tra hàng đầu tại Việt Nam cả về chất lượng và số lượng. Sản phẩm của Hùng Vương đã khẳng định được chỗ đứng tại các thị trường chủ chốt, chiếm được lòng tin của người tiêu dùng cũng như các bạn hàng lâu năm, đem lại cho Công ty triển vọng doanh thu ổn định và lâu dài.

Sở hữu hơn 250ha diện tích mặt nước, cùng với hơn 100ha diện tích nuôi trồng của các hộ nông dân mà công ty có quan hệ hợp tác lâu dài, Hùng Vương có ưu thế hơn các doanh nghiệp cùng ngành nhờ chủ động được đến 70% nguồn nguyên liệu chế biến. Điều này giúp Hùng Vương hạn chế được những rủi ro do biến động nguyên liệu đầu vào, đồng thời kiểm soát đảm bảo chất lượng thành phẩm cho các thị trường khó tính như EU và Mỹ.

Các nhà máy chế biến đều nằm ở đồng bằng sông Cửu Long, là trung tâm của ngành thủy sản và là nguồn cung cấp cá tra chính trên cả nước, rất thuận lợi cho việc sản xuất và thu mua cá nguyên liệu.

Quy trình sản xuất khép kín từ khâu thức ăn, con giống cho đến khâu thành phẩm giúp Công ty kiểm soát được chi phí và thực hiện đúng tiến độ kế hoạch, bảo đảm doanh số và giữ giá cả cạnh tranh.

Hệ thống máy móc hiện đại đã và đang được đầu tư thêm bảo đảm kế hoạch nâng cao năng suất của Công ty. Thiết bị máy móc của Công ty được mua mới từ năm 2003, đặc biệt trang thiết bị tại các công ty con, công ty thành viên của Hùng Vương đều được mua mới từ năm 2006.

### 2.2. Khó khăn

Năm 2010, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt trên 4,9 tỷ USD, tăng 17,6% so với cùng kỳ năm ngoái. Tuy nhiên, có thể nói đây là một năm đầy sóng gió đối với ngành xuất khẩu thủy sản Việt Nam nói chung, Công ty CP Hùng Vương nói riêng, khi phải đối mặt với hàng loạt khó khăn.

Khởi đầu năm 2010 là những ảnh hưởng không nhỏ tác động tới tình hình nuôi trồng cá tra trong nước, đó là biến đổi khí hậu nên hạn hán, nắng nóng kéo dài. Tiếp đến là hiện tượng xâm mặn, mức nước trung bình của sông Tiền, sông Hậu thấp hơn mọi năm nên khả năng cung cấp nước và thay nước cho các ao nuôi khó khăn đã ảnh hưởng đến nghề nuôi cá tra ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long.

Việc đồng Euro mất giá so với USD khiến các nhà nhập khẩu không tích cực trong việc mua hàng dự trữ và ép mua cá tra với giá thấp để bù đắp vào phần lợi nhuận bị thu hẹp. Giá xuất khẩu cá trắng giảm từ 3 usd/kg xuống dưới 2,4 usd/kg. Giá xuất khẩu cá đỏ giảm từ 1,9 usd/kg xuống còn 1,6 usd/kg. Lãi suất ngân hàng tăng, giá cả vật tư đầu vào cũng tăng cao đẩy giá thành sản xuất lên đáng kể. Từ đó, việc "treo ao" của nông dân là điều khó tránh khỏi.

Năm 2010 tiếp tục chứng kiến một số thị trường chính của cá tra xuất khẩu Việt Nam dựng hàng rào kỹ thuật đã gây khó khăn cho hoạt động xuất khẩu thủy sản nói chung, như việc Mỹ áp thuế chống bán phá giá cá tra Việt Nam, hay "chiến dịch" tung tin bôi nhọ cá tra VN trên các phương tiện truyền thông ở nhiều nước. Đáng chú ý nhất là việc cá tra Việt Nam bị Quỹ Quốc tế Bảo vệ thiên nhiên (WWF) đưa vào vào "danh sách đỏ" khuyến cáo người tiêu dùng không nên sử dụng tại một số nước châu Âu.

Ngay trong nước, nhiều doanh nghiệp cạnh tranh không lành mạnh bằng cách giảm giá bán, hạ chất lượng; các chương trình quảng bá hình ảnh con cá tra đến người tiêu dùng thế giới chưa đủ mạnh dẫn đến họ dễ bị ảnh hưởng bởi các thông tin không chính xác; các biện pháp quản lý nhà nước vẫn còn những bất cập từ khâu quy hoạch nuôi, sản xuất giống đến quản lý chất lượng sản phẩm xuất khẩu.

Bên cạnh đó, một số nước trong khu vực như Thái Lan, Philippin, Malaysia, Indonesia cũng đang triển khai nuôi cá tra một cách mạnh mẽ, trong tương lai cũng là những nước cạnh tranh với Việt Nam.



### 2.3. Giải pháp

Ngay từ đầu năm 2010, Hùng Vương đã nhìn thấy được nguy cơ thiếu nguyên liệu sẽ xảy ra cũng như những ảnh hưởng đến sản xuất và xuất khẩu các năm sau đó. Giải pháp mà Hùng Vương đưa ra như sau:

1. Chuyển đổi mô hình nuôi theo phương thức chủ động về chất lượng thức ăn để cho ra phi lê tốt nhất
2. Nâng cao hàng rào kỹ thuật, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng từ sản xuất thức ăn, chăn nuôi, chế biến. Là một trong những đơn vị đi tiên phong trong việc áp dụng Global GAP trên cá tra, Hùng Vương đã chủ động phần lớn nguồn nguyên liệu và mở rộng thị trường tiêu thụ
3. Cơ cấu lại thị trường xuất khẩu. Trong đó: Châu Âu (35%), Mỹ (20%), Đông Âu (15%), Trung Đông (10%), Trung Mỹ (10%), các thị trường khác (10%)
4. Xây dựng chính sách bán hàng mới theo hướng, thanh toán hoàn toàn bằng LC hoặc thanh toán trước khi nhận hàng.

Từ các giải pháp trên, kết quả kinh doanh hợp nhất Quý 1 năm 2011 đã được nâng cao rõ rệt. Cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Quý 1/2011 VND	Quý 1/2010 VND
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.765.643.724.428</b>	<b>788.888.880.828</b>
2. Các khoản giảm trừ	4.327.736.434	12.586.317.247
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.761.315.987.994</b>	<b>776.302.563.581</b>
4. Giá vốn hàng bán	1.514.156.588.679	664.504.172.445
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>247.159.399.315</b>	<b>111.798.391.136</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	63.061.082.936	37.932.420.543
7. Chi phí tài chính	77.156.712.810	39.977.031.635
Trong đó: Chi phí lãi vay	58.374.753.263	38.259.987.904
8. Chi phí bán hàng	102.974.229.463	34.887.840.271
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.067.559.019	9.292.210.354
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>112.021.980.959</b>	<b>65.573.729.419</b>
11. Thu nhập khác	4.666.530.853	42.545.800
12. Chi phí khác	7.400.755.432	21.090.277
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>(2.734.224.579)</b>	<b>21.455.523</b>
<b>14. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết</b>	<b>11.920.592.217</b>	<b>7.360.240.040</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>121.208.348.597</b>	<b>72.955.424.982</b>
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.319.272.381	94.831.284
17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(1.578.266.312)	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>117.310.809.904</b>	<b>72.860.593.698</b>
Trong đó:		
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	9.088.974.158	1.792.284.902
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	108.221.835.746	71.068.308.796
<b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.640</b>	

Một số chỉ tiêu khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất:

<b>1 PHẢI THU KHÁCH HÀNG</b>	<b>31/03/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	VND	VND
Khách hàng trong nước	352.381.901.884	289.373.472.625
Khách hàng nước ngoài	1.484.395.658.753	1.278.223.750.254
USD	69.702.307	65.316.028
EUR	2.123.587	1.692.997
<b>Cộng</b>	<b>1.836.777.560.637</b>	<b>1.567.597.222.879</b>
<b>2 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN</b>	<b>31/03/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước	485.312.905.492	462.692.750.731
Nhà cung cấp nước ngoài	169.306.836	8.269.306.387
USD	8.099	436.790
<b>Cộng</b>	<b>485.482.212.328</b>	<b>470.962.057.118</b>
<b>3 HÀNG TỒN KHO</b>	<b>31/03/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	2.218.830.400
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	27.133.465.214	22.249.331.486
Công cụ, dụng cụ trong kho	4.393.756.944	1.973.849.405
Chi phí SXKD dở dang	424.096.317.800	499.335.338.172
Thành phẩm tồn kho	538.124.662.312	719.444.273.164
Hàng hóa tồn kho	281.110.022.425	1.417.887.177
Hàng gửi đi bán	-	7.493.101.796
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.002.158.656)	(3.002.158.656)
<b>Cộng</b>	<b>1.271.856.066.039</b>	<b>1.251.130.452.944</b>
<b>4. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>31/03/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	2.101.210.040.613	2.142.304.372.681
Vay dài hạn đến hạn trả	23.847.240.700	29.246.695.322
<b>Cộng</b>	<b>2.125.057.281.313</b>	<b>2.171.551.068.003</b>
(*) Chi tiết Vay ngắn hạn ngân hàng		
Vay VND	1.290.524.650.771	
Vay USD	725.872.379.676	~ USD 37.490.125
Vay EUR	31.783.686.666	~ EUR 1.250.824
Vay HKD	53.029.323.500	~ HKD 19.481.750
<b>Cộng</b>	<b>2.101.210.040.613</b>	



### 3. Kế hoạch năm 2011

Với những thuận lợi và khó khăn kể trên, Hùng Vương xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2011 như sau:

#### **Kế hoạch chung cho toàn Tập đoàn (hợp nhất):**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: 6.000.000.000.000 VND  
Trong đó, doanh thu xuất khẩu đạt: 200.000.000 USD
- Lợi nhuận kế toán trước thuế: 450.000.000.000 VND

#### **Kế hoạch cho Hùng Vương (riêng):**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: 4.000.000.000.000 VND  
Trong đó, doanh thu xuất khẩu đạt: 112.000.000 USD
- Lợi nhuận kế toán trước thuế: 120.000.000.000 VND

### IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Xem chi tiết tại Phụ lục trang 29

hoặc tại trang web của công ty:

<http://www.hungvuongpanga.com/>

hoặc tại trang web của Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM:

<http://www.hsx.vn/> chọn mã chứng khoán HVG

### V. BẢN GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN

#### 1. Kiểm toán độc lập

- Đơn vị kiểm toán độc lập : Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam  
Địa chỉ : 2A – 4A đường Tôn Đức Thắng, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh  
Lợi ích liên quan : không có
- Ý kiến kiểm toán độc lập :

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

(xem chi tiết ở Phụ lục)

- Các nhận xét đặc biệt : không có

#### 2. Kiểm toán nội bộ: không có

## VI. CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN QUAN:

### 1. Các công ty con

#### 1.1 Tình hình đầu tư vào các công ty con năm 2010

##### **Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang («AGF»)**

Là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 792/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ký ngày 28 tháng 6 năm 2001, và theo GCNĐKKD số 5203000009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 10 tháng 8 năm 2001, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của AGF đặt tại số 1234 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam. Hoạt động chính của AGF là sản xuất và xuất khẩu thủy sản.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty nắm 51,08% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này. Giá trị đầu tư là 211.129.247.697 đồng.

##### **Công ty Cổ phần Châu Âu («EUR»)**

Là công ty cổ phần hai thành viên trở lên được thành lập theo GCNĐKKD số 5303000101 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 2 tháng 12 năm 2008, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của EUR đặt tại Lô 10, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam. Hoạt động chính của EUR là nuôi trồng, chế biến hải sản xuất khẩu, và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty nắm 80% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này. Giá trị đầu tư là 128.000.000.000 đồng.

##### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Châu Á («ASI»)**

Là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo GCNĐKKD số 5302000270 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 1 tháng 6 năm 2006, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của ASI đặt tại lô 38-39 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam. Hoạt động chính của ASI là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty nắm 90% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này. Giá trị đầu tư là 54.000.000.000 đồng.

##### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn An Lạc («ALL»)**

Là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo GCNĐKKD số 5302000175 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005, và các Giấy chứng nhận điều chỉnh. Trụ sở chính của ALL đặt tại Ấp Phong Thuận, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam. Hoạt động chính của ALL là nuôi trồng hải sản, chế biến và xuất khẩu hải sản.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty nắm 90% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này. Giá trị đầu tư là 37.800.000.000 đồng.

##### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hùng Vương-Vinh Long («HVL»)**

Là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo GCNĐKKD số 1500467732 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 12 tháng 6 năm 2006, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của HVL đặt tại số 197 Đường 14/9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam. Hoạt động chính của HVL là sản xuất, chế biến, mua bán, và bảo quản thủy sản, rau quả, dầu và mỡ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty nắm 90% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này. Giá trị đầu tư là 54.000.000.000 đồng.

##### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hùng Vương Sa Đéc («HSD»)**

Là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo GCNĐKKD số 5102000306 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18 tháng 9 năm 2006, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của HSD đặt tại Lô III-5, Khu C mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Thị xã Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam. Hoạt động chính của HSD là chế biến, bảo quản thủy hải sản và các sản phẩm khác từ thủy sản xuất khẩu, và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành thủy sản.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty nắm 70% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này. Giá trị đầu tư là 42.000.000.000 đồng.

#### 1.2. Kết quả hoạt động của các công ty con năm 2011

Công ty con	Doanh thu thuần		Lợi nhuận sau thuế	
	Năm 2010	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2009
AGF	1.699.411.875.174	1.334.297.723.292	42.185.032.037	13.764.729.310
EUR	384.369.759.521	6.128.027.162	55.606.811.113	(2.989.573.107)
ASI	32.571.280.500	67.695.306.460	1.394.648.046	23.598.471.320
ALL	26.390.075.428	80.207.742.303	1.402.410.905	2.248.415.095
HVL	489.065.518.217	403.252.136.792	3.585.577.879	18.695.410.113
HSD	167.466.803.149	167.719.338.547	8.748.616.888	3.623.074.607

### 2. Các công ty liên kết:

#### 2.1. Tình hình đầu tư vào các công ty liên kết năm 2010

##### **Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc («ALR»)**

Là công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKKD số 4103008255 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 10 năm 2001, và các GCNĐKKD điều chỉnh. ALR có trụ sở chính tại 765 Hồng Bàng, Phường 6, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của ALR là đầu tư vào bất động sản và các dịch vụ liên quan.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty nắm 48% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này. Giá trị đầu tư là 144.000.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây ("HVMT")  
Là công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKKD số 5303000073 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007, và các GCNĐKKD điều chỉnh. HVMT có trụ sở chính tại lô 46, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam. Hoạt động chính của HVMT là nuôi trồng hải sản xuất khẩu và chế biến hải sản xuất khẩu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty nắm 48% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này. Giá trị đầu tư là 72.000.000.000 đồng.

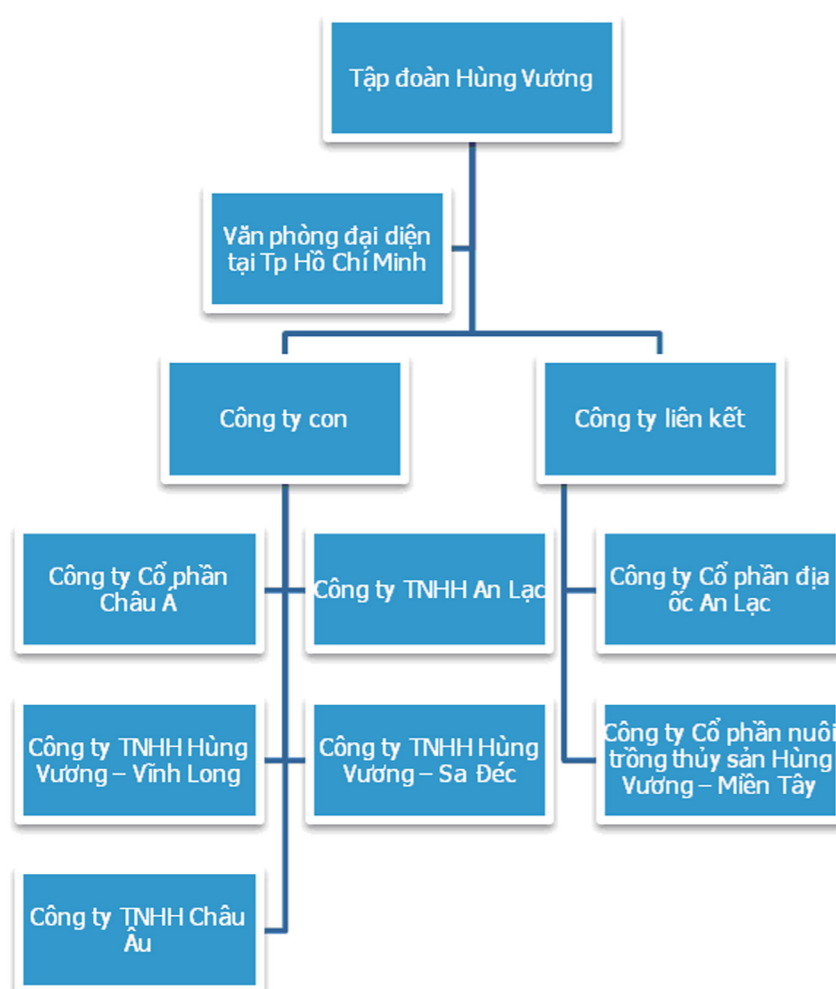
## 2.2 Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty liên kết năm 2010

Công ty liên kết	Doanh thu thuần		Lợi nhuận sau thuế	
	Năm 2010	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2009
ALR	-	-	(4.749.864.444)	(1.085.823.342)
HVMT	1.303.976.418.842	2.324.133.782.422	47.180.365.285	55.522.696.097

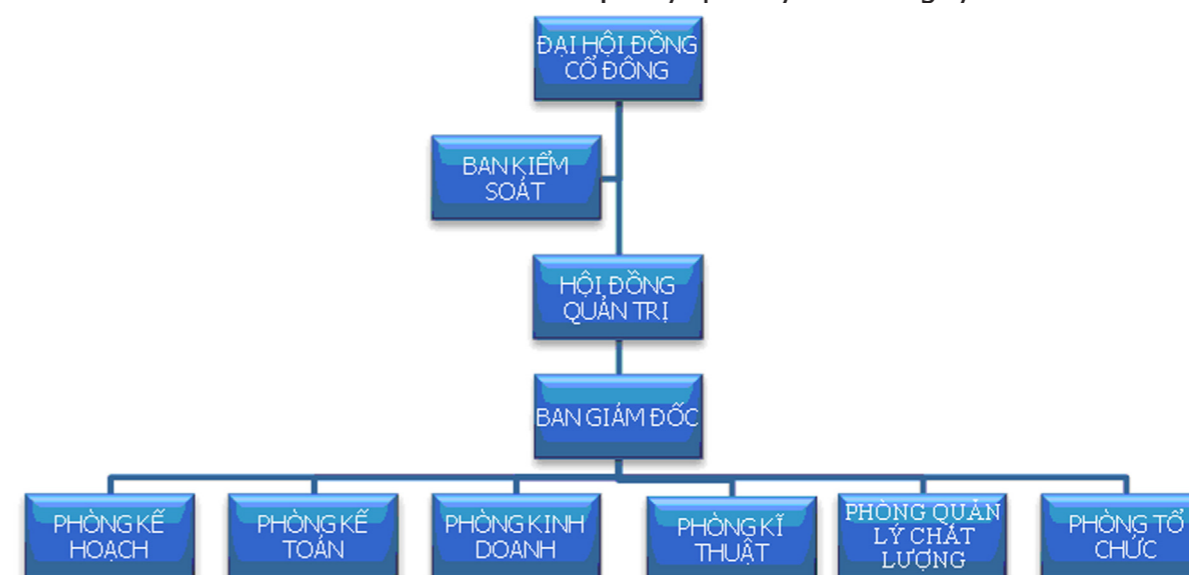
## VII. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ CỦA CÔNG TY

### 1. Cơ cấu tổ chức của Công ty

Sơ đồ 1: Cơ cấu tổ chức của Công ty



Sơ đồ 2: Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty



### 2. Tóm tắt lý lịch các cá nhân trong ban điều hành:

#### Ông Dương Ngọc Minh: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Là cổ đông sáng lập CTCP Hùng Vương, ông Minh hiện đang sở hữu 31,8% cổ phần Công ty. Trước khi thành lập Hùng Vương, ông đã từng tham gia điều hành các công ty hoạt động trong lĩnh vực nuôi trồng và chế biến thủy sản. Ông Minh có trên 20 năm kinh nghiệm trong ngành thủy sản và kiến thức chuyên môn của ông được các đồng nghiệp đánh giá cao. Ông Minh hiện giữ chức Trưởng Ban điều hành xuất khẩu thủy sản vào thị trường Nga.

#### Ông Nguyễn Quốc Thái: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

Là cổ đông sáng lập CTCP Hùng Vương, ông Thái hiện đang sở hữu 2,2% cổ phần Công ty. Trước khi thành lập Công ty, ông làm việc cho Phòng Công Nghiệp Quận 6, Tp.HCM trong 8 năm.

#### Bà Lê Kim Phụng: Phó Tổng Giám đốc

Bà Phụng hiện đang sở hữu 0,6% cổ phần Công ty và đã có 8 năm công tác tại Công ty Hùng Vương kể từ khi Hùng Vương vẫn hoạt động dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn.

### 3. Số lượng cán bộ nhân viên và chính sách đối với người lao động

Số lượng nhân viên của Công ty Cổ phần Hùng Vương tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 692 (tại 31 tháng 12 năm 2009: 725).

Thu nhập bình quân năm 2010: 4.000.000 tháng/người, đạt mức dẫn đầu trong ngành thủy sản.



## VIII. THÔNG TIN VỀ CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

### 1. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

#### Hội đồng Quản trị:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Địa chỉ	CMND
1	DƯƠNG NGỌC MINH	Chủ tịch HĐQT kiêm TGĐ	218/33/7 Minh Phụng, phường 6, quận 6, Tp. HCM	21997925
2	NGUYỄN QUỐC THÁI	Thành viên HĐQT kiêm Phó TGĐ	2667 Lạc Long Quân, phường 10, quận Tân Bình, Tp. HCM	21067055
3	LÊ NAM THÀNH	Thành viên HĐQT	289 Nguyễn Đình Chi, phường 9, quận 6, Tp. HCM	22589411
4	HÀ VIỆT THẮNG	Thành viên HĐQT	60D3 Giang Văn Minh, phường An Phú, quận 2, Tp. HCM	191429766
5	LÔ BẰNG GIANG	Thành viên HĐQT	93 – 32 Peremogy, Kiev, Ukraine	P 0638415

#### Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức vụ	Địa chỉ	CMND
1	LÊ NAM HẢI	Trưởng Ban Kiểm soát	43 Nguyễn Đình Chi, phường 9, quận 6, Tp. HCM	22341792
2	VÕ MINH PHƯƠNG	Thành viên Ban Kiểm soát	158/2/2 Bà Hạt, phường 9, quận 10, Tp. HCM	20077902
3	TRẦN THANH GIANG	Thành viên Ban Kiểm soát	51 đường 47, phường Thảo Điền, quận 2, Tp. HCM	24160579

#### 1.1. Hoạt động của HĐQT trong năm 2010

Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2010 và kế hoạch chiến lược các đơn vị kinh doanh năm 2010 – 2012.

Thông qua phương án phát hành thêm 5.998.080 cổ phiếu chi để trả cổ tức 2009.

Thông qua việc chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2010

Triển khai việc đề nghị ngân hàng cấp hạn mức tín dụng mới cho Công ty trong năm 2010

Ngày 02/08/2010: Thông qua việc ủy quyền cho ông Nguyễn Quốc Thái – chức vụ: Phó Tổng giám đốc Công ty đứng ra đại diện cho Công ty Cổ phần Hùng Vương thực hiện các quan hệ giao dịch với Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex.

Ngày 29/09/2010: Thông qua việc mua lại cổ phiếu quỹ của công ty Thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 1/2010, tỷ lệ 10% mệnh giá cổ phiếu

Ngày 25/11/2010: Đồng ý bảo lãnh cho Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long vay vốn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Tp. HCM

## 1.2. Hoạt động của Ban Kiểm soát trong năm 2010

Thẩm định báo cáo tài chính và báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2010 hàng quý.

Theo dõi kết quả thực hiện đối với những kiến nghị của Ban Kiểm soát năm 2010.

## 1.3. Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức vụ	Số CP sở hữu	
		Đầu kỳ	Cuối kỳ
DƯƠNG NGỌC MINH	Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	19.008.000	21.018.800
NGUYỄN QUỐC THÁI	Thành viên HĐQT kiêm Phó TGD	1.347.763	1.482.533
LÊ NAM THÀNH	Thành viên HĐQT	1.076.000	1.183.600
HÀ VIỆT THẮNG	Thành viên HĐQT	25.000	27.500
LÔ BĂNG GIANG	Thành viên HĐQT	200.000	220.000
LÊ NAM HẢI	Trưởng Ban Kiểm soát	172.800	190.080
VÕ MINH PHƯƠNG	Thành viên Ban Kiểm soát	15.000	16.500
TRẦN THANH GIANG	Thành viên Ban Kiểm soát	172.800	190.080

*Ghi chú: Số đầu kỳ theo theo Danh sách cổ đông đăng ký ngày 25/03/2010, số cuối kỳ theo Danh sách cổ đông đăng ký ngày 31/03/2010*

## 2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông:

### 2.1. Cơ cấu cổ đông:

Cơ cấu cổ đông	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ
<b>Cổ đông trong nước</b>	<b>59.577.181</b>	<b>90,27%</b>
Tổ chức	13.306.830	20,16%
Cá nhân	46.270.351	70,11%
<b>Cổ đông nước ngoài</b>	<b>6.420.892</b>	<b>9,73%</b>
Tổ chức	6.141.040	9,30%
Cá nhân	279.852	0,42%
<b>Cộng</b>	<b>65.998.073</b>	<b>100%</b>

**Trong đó:**

Cơ cấu cổ đông	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ
<b>Cổ đông trong nước</b>	<b>59.577.181</b>	<b>90,27%</b>
Cổ đông sở hữu trên 5% cổ phiếu có quyền biểu quyết	25.537.870	38,69%
Cổ đông sở hữu từ 1% đến dưới 5% cổ phiếu có quyền biểu quyết	26.054.865	39,48%
Cổ đông sở hữu dưới 1% cổ phiếu có quyền biểu quyết	7.984.446	12,10%
<b>Cổ đông nước ngoài</b>	<b>6.420.892</b>	<b>9,73%</b>
Cổ đông sở hữu trên 5% cổ phiếu có quyền biểu quyết	-	0%
Cổ đông sở hữu từ 1% đến dưới 5% cổ phiếu có quyền biểu quyết	4.335.200	6,57%
Cổ đông sở hữu dưới 1% cổ phiếu có quyền biểu quyết	2.085.692	3,16%

## 2.2 Thông tin chi tiết về từng cổ đông lớn trong nước (Tính đến ngày 31/03/2011)

Tên cổ đông	Thông tin cổ đông	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ
Dương Ngọc Minh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính: Nam</li> <li>- Năm sinh: 22/10/1956</li> <li>- CMND: 021997925, cấp ngày 20/10/2003 tại Tp. HCM</li> <li>- Dân tộc: Kinh</li> <li>- Địa chỉ thường trú: 218/33/7 Minh Phụng, phường 6, quận 6, Tp. HCM</li> </ul>	21.018.800	31,85%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngành nghề hoạt động: Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.</li> <li>- Địa chỉ: Tầng 5, toà nhà số 1C Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.</li> </ul>	4.519.070	6,85%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngành nghề hoạt động: dịch vụ chứng khoán, dịch vụ ngân hàng đầu tư, quản lý quỹ, đầu tư tự doanh, phân tích và tư vấn đầu tư.</li> <li>- Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ, quận 1, Tp. HCM</li> </ul>	3.235.558	4,90%
Credit Suisse Singapore Branch	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: 1 RAFFLES LINK, #03-01 SOUTH LOBBY, SINGAPORE.</li> </ul>	4.519.070	4,41%
Quỹ Tầm nhìn SSI (SSIVF)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quỹ tầm nhìn SSI (SSIVF) thuộc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)</li> <li>- Địa chỉ: Tầng 5, toà nhà số 1C Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.</li> </ul>	3.235.558	4,40%

## IX. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Ngoài các hoạt động kinh doanh, nghiên cứu, đầu tư và phát triển nguồn nhân lực, Công ty luôn thể hiện ý thức trách nhiệm đối với cộng đồng. Từ năm 2004, trung bình hàng năm Công ty dành ra khoảng 5 tỷ đồng để đóng góp vào các quỹ từ thiện xã hội như : xây dựng 150 căn nhà tình nghĩa, 200 căn nhà cho người nghèo, tặng 3000 suất học bổng cho các em học sinh, cứu trợ đồng bào bị thiên tai, lũ lụt, đóng góp xây dựng đài liệt sĩ Kiên Giang ...

Riêng năm 2010, Công ty đã dành ra trên 6 tỷ đồng, trong đó có Chương trình học bổng "Chắp cánh ước mơ" phối hợp với Báo Ấp Bắc thực hiện từ năm 2007 đến nay. Chương trình đã giúp cho nhiều học sinh nghèo vượt khó học giỏi. Trong 4 lần tổ chức liên tiếp vừa qua, có đến 556 lượt học sinh, sinh viên được nhận học bổng với tổng số tiền 900 triệu đồng. Từ đó, nhiều sinh viên đã tốt nghiệp ra trường có việc làm, nhiều lớp học sinh đã thi đậu vào các trường đại học.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**



**DƯƠNG NGỌC MINH**



# BÁO CÁO KIỂM TOÁN

## CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG

### BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### CÔNG TY

Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau:

GCNĐKKD điều chỉnh	Ngày
Điều chỉnh lần thứ 1	Ngày 2 tháng 2 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ 2	Ngày 30 tháng 5 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ 3	Ngày 24 tháng 12 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ 4	Ngày 30 tháng 9 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ 5	Ngày 23 tháng 2 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ 6	Ngày 22 tháng 7 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ 7	Ngày 4 tháng 9 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ 8	Ngày 21 tháng 6 năm 2010

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính của Công ty là nuôi trồng và chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; và kinh doanh kho đông lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Ngọc Minh	Chủ tịch
Ông Lê Nam Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Thái	Thành viên
Ông Hà Việt Thắng	Thành viên
Ông Lô Bằng Giang	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Tập đoàn đăcam kết với Hội đồng Quản trị Tập đoàn đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

**PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Ngày 31 tháng 3 năm 2011  
Thay mặt Hội đồng Quản trị:  
Chủ tịch



**DƯƠNG NGỌC MINH**

**Kính gửi: Các Cổ đông Công ty Cổ phần Hùng Vương**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Hùng Vương và các công ty con ("Tập đoàn"), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày từ trang 4 đến trang 48 (sau đây được gọi chung là "các báo cáo tài chính hợp nhất"). Các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Tập đoàn. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi.

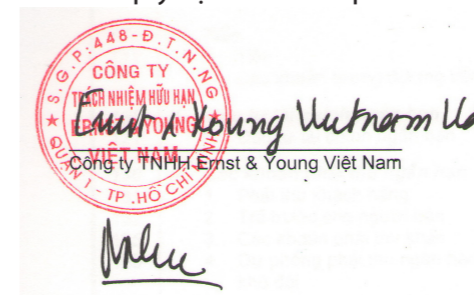
Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác, phát hành báo cáo vào ngày 15 tháng 4 năm 2010 đưa ra ý kiến chấp nhận từng phần do kiểm toán viên bị giới hạn không thể kiểm tra khoản dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư của Tập đoàn vào Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc và Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Miền Tây; không có cơ sở để xem xét tính hợp lý của kế toán hợp nhất khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang; và chưa thống nhất về việc ghi nhận khoản thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

**Cơ sở ý kiến kiểm toán**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc Tập đoàn cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

**Ý kiến kiểm toán**

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.



Mai Viết Hùng Trân  
Phó Tổng Giám đốc  
Kiểm toán viên đã đăng ký  
Số đăng ký: D.0048/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 31 tháng 3 năm 2011



Ronald C. Almera  
Kiểm toán viên phụ trách  
Kiểm toán viên đã đăng ký  
Số đăng ký: N.0876/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại – Thuyết minh số 32)
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>3.923.085.968.027</b>	<b>2.855.677.199.819</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>5</b>	<b>206.930.674.738</b>	<b>106.943.400.915</b>
111	1. Tiền		162.530.674.738	106.943.400.915
112	2. Các khoản tương đương tiền		44.400.000.000	-
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>50.530.040.000</b>	<b>-</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		50.530.040.000	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>2.238.050.844.506</b>	<b>1.935.126.287.867</b>
131	1. Phải thu khách hàng	7	1.567.597.222.879	1.514.258.781.556
132	2. Trả trước cho người bán	B. 8	539.262.247.383	347.665.962.527
135	3. Các khoản phải thu khác	9	146.595.848.788	77.468.834.353
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(15.404.474.544)	(4.267.290.569)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>1.251.130.452.944</b>	<b>653.644.831.333</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.254.132.611.600	653.644.831.333
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.002.158.656)	-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>176.443.955.839</b>	<b>159.962.679.704</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.385.038.313	375.693.002
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		93.837.493.067	96.747.880.012
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		3.323.118.126	2.594.171.671
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	11	76.898.306.333	60.244.935.019
<b>200</b>	<b>C. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.465.042.952.360</b>	<b>927.264.470.029</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>1.105.460.867.804</b>	<b>607.176.798.620</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	899.978.358.777	501.299.347.301
222	Nguyên giá		1.260.456.806.556	623.928.688.416
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(360.478.447.779)	(122.629.341.115)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	152.338.818.577	81.441.188.411
228	Nguyên giá		159.461.625.157	85.772.234.333
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.122.806.580)	(4.331.045.922)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	53.143.690.450	24.436.262.908
<b>250</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>335.161.204.584</b>	<b>300.766.537.809</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	15.1	245.331.204.584	300.766.537.809
258	2. Đầu tư dài hạn khác	15.2	102.240.000.000	-
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(12.410.000.000)	-
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>24.420.879.972</b>	<b>19.321.133.600</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	17.856.826.462	17.955.928.157
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	5.980.053.510	1.281.205.443
268	3. Tài sản dài hạn khác		584.000.000	84.000.000
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>5.388.128.920.387</b>	<b>3.782.941.669.848</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

VND

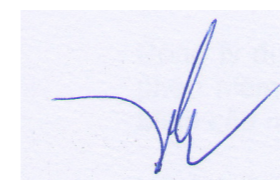
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại – Thuyết minh số 32)
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>3.170.462.865.474</b>	<b>2.003.229.318.304</b>
310	I. Nợ ngắn hạn		3.084.033.575.411	1.919.336.526.531
311	1.Vay và nợ ngắn hạn	17	2.171.551.068.003	1.550.487.595.804
312	2.Phải trả người bán	18	470.962.057.118	199.033.479.716
313	3.Người mua trả tiền trước	19	154.548.631.515	19.971.512.082
314	4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	27.154.554.598	31.142.892.416
315	5. Phải trả người lao động		34.430.248.350	7.254.302.965
316	6.Chi phí phải trả	21	22.764.801.996	5.227.617.322
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22	192.278.006.820	107.619.653.278
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.344.207.011	(1.400.527.052)
330	II. Nợ dài hạn		86.429.290.063	83.892.791.773
334	1.Vay và nợ dài hạn	23	63.112.909.195	79.739.772.169
335	2.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.3	10.006.001.082	1.341.912.538
336	3.Dự phòng trợ cấp thôi việc		13.310.379.786	2.811.107.066
<b>400</b>	<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.819.350.441.223</b>	<b>1.716.725.905.642</b>
410	I.Vốn chủ sở hữu	24.1	1.819.350.441.223	1.716.725.905.642
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		659.980.730.000	599.999.930.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		706.724.070.000	706.724.070.000
414	3. Cổ phiếu quỹ		(29.640.652.453)	-
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		52.363.643.070	35.920.754.779
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		53.428.590.703	36.707.290.563
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		376.494.059.903	337.373.860.300
<b>439</b>	<b>C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>25</b>	<b>398.315.613.690</b>	<b>62.986.445.902</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>5.388.128.920.387</b>	<b>3.782.941.669.848</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (US\$)	4.787.998	1.688.666
- Euro (EUR)	105.013	28.342

Ngày 31 tháng 3 năm 2011

Kế Toán Trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Tổng Giám Đốc



DƯƠNG NGỌC MINH

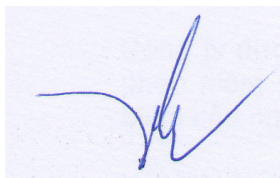
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại – Thuyết minh số 32)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	4.481.514.419.240	3.105.193.741.440
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	(49.920.013.818)	(17.910.371.463)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	4.431.594.405.422	3.087.283.369.977
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(3.822.880.964.651)	(2.572.996.631.246)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		608.713.440.771	514.286.738.731
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	311.745.819.707	165.001.101.555
22	7. Chi phí hoạt động tài chính	28	(246.420.607.633)	(106.325.217.214)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		(193.596.163.506)	(75.970.918.835)
24	8. Chi phí bán hàng		(346.943.884.056)	(201.381.278.987)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(66.558.439.083)	(42.269.072.736)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		260.536.329.706	329.312.271.349
31	11. Thu nhập khác	29	7.628.177.742	9.309.002.251
32	12. Chi phí khác	29	(5.853.769.197)	(2.957.612.343)
40	13. Lợi nhuận khác	29	1.774.408.545	6.351.389.908
45	14. Phần lãi từ công ty liên kết		14.689.511.719	23.931.999.641
50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		277.000.249.970	359.595.660.898
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.2	(22.104.639.560)	(35.540.375.766)
52	17. (Chi phí) lợi ích thuế TNDN hoãn lại	30.3	(3.965.240.477)	645.087.847
60	18. Lợi nhuận thuần sau thuế		250.930.369.933	324.700.372.979
	<i>Trong đó:</i>			
61	18.1. Lợi ích của các cổ đông thiểu số	25	32.188.616.350	1.632.590.336
62	18.2. Thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		218.741.753.583	323.067.782.643
70	19. Lãi trên mỗi cổ phiếu	24.4	3.321	4.933
	- Lãi cơ bản và lãi suy giảm		3.321	4.933

Ngày 31 tháng 3 năm 2011

Kế Toán Trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Tổng Giám Đốc



DƯƠNG NGỌC MINH

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>277.000.249.970</b>	<b>359.595.660.898</b>
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
02	Khấu hao và khấu trừ	12,13	99.571.303.475	46.971.403.702
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		33.948.615.351	(33.555.596.232)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	26.2	(34.624.186.838)	(29.984.766.830)
05	(Lãi)lỗ từ hoạt động đầu tư		(145.050.543.560)	(70.092.635.129)
06	Chi phí lãi vay	28	193.596.163.506	75.970.918.835
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>424.441.601.904</b>	<b>348.904.985.244</b>
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		146.080.947.590	(535.091.664.334)
10	Tăng hàng tồn kho		(334.170.670.410)	(220.792.083.722)
11	Tăng các khoản phải trả		334.617.513.552	135.535.278.985
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		8.745.555.714	(12.721.373.146)
13	Tiền lãi vay đã trả		(193.545.794.197)	(79.309.471.760)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	30.2	(25.567.649.199)	(2.050.464.746)
15	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		-	5.558.490.840
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(24.760.237.325)	(38.515.530.586)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>335.841.267.629</b>	<b>(398.481.833.225)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(205.748.136.288)	(191.845.505.311)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định	29	889.113.636	166.000.000
25	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		(52.770.040.000)	(60.073.190.000)
	Tiền chi thuần để mua công ty con		(125.380.092.502)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20.400.000.000	107.205.237.324
27	Tiền lãi và lợi nhuận được chia		33.180.757.534	4.042.276.785
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(329.428.397.620)</b>	<b>(140.505.181.202)</b>

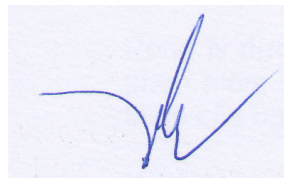
## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	24.1	-	6.144.000.000
	Vốn góp từ cổ đông thiểu số	25	20.935.160.000	-
32	Tiền mua lại cổ phiếu quỹ		(30.612.881.485)	-
33	Tiền vay nhận được		6.456.372.357.806	5.083.755.326.641
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(6.281.022.505.273)	(4.403.901.050.982)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	24.1	(65.681.786.000)	(118.482.219.794)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông thiểu số		(4.780.769.832)	-
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>95.209.575.216</b>	<b>567.516.055.865</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>101.622.445.225</b>	<b>28.529.041.438</b>
60	Tiền đầu năm	5	106.943.400.915	79.989.441.966
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.635.171.402)	(1.575.082.489)
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>5</b>	<b>206.930.674.738</b>	<b>106.943.400.915</b>

Ngày 31 tháng 3 năm 2011

Kế Toán Trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Tổng Giám Đốc



DƯƠNG NGỌC MINH



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Hùng Vương (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau:

GCNĐKKD điều chỉnh	Ngày
Điều chỉnh lần thứ 1	Ngày 2 tháng 2 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ 2	Ngày 30 tháng 5 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ 3	Ngày 24 tháng 12 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ 4	Ngày 30 tháng 9 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ 5	Ngày 23 tháng 2 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ 6	Ngày 22 tháng 7 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ 7	Ngày 4 tháng 9 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ 8	Ngày 21 tháng 6 năm 2010

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính của Công ty là nuôi trồng và chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 692 (ngày 31 tháng 12 năm 2009: 725).

#### Cơ cấu tổ chức

Công ty có 6 công ty con sau đã được hợp nhất vào các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

▶ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn An Lạc (“ALL”)

Công ty này là một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo GCNĐKKD số 5302000175 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005, và các Giấy chứng nhận điều chỉnh. Trụ sở chính của ALL đặt tại Ấp Phong Thuận, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam. Hoạt động chính của ALL là nuôi trồng hải sản, chế biến và xuất khẩu hải sản. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty nắm 90% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

▶ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Châu Á (“ASI”)

Công ty này là một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo GCNĐKKD số 5302000270 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 1 tháng 6 năm 2006, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của ASI đặt tại lô 38-39 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam. Hoạt động chính của ASI là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty nắm 90% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

▶ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hùng Vương-Vinh Long (“HVL”)

Công ty này là một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo GCNĐKKD số 1500467732 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 12 tháng 6 năm 2006, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của HVL đặt tại số 197 Đường 14/9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam. Hoạt động chính của HVL là sản xuất, chế biến, mua bán, và bảo quản thủy sản, rau quả, dầu và mỡ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty nắm 90% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

▶ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hùng Vương Sa Đéc (“HSD”)

Công ty này là một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo GCNĐKKD số 5102000306 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18 tháng 9 năm 2006, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của HSD đặt tại Lô III-5, Khu C mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Thị xã Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam. Hoạt động chính của HSD là chế biến, bảo quản thủy hải sản và các sản phẩm khác từ thủy sản xuất khẩu, và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành thủy sản. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty nắm 70% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

▶ Công ty Cổ phần Châu Âu (“EUR”)

Công ty này là một công ty cổ phần hai thành viên trở lên được thành lập theo GCNĐKKD số 5303000101 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 2 tháng 12 năm 2008, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của EUR đặt tại Lô 10, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam. Hoạt động chính của EUR là nuôi trồng, chế biến hải sản xuất khẩu, và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty nắm 80% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

▶ Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang (“AGF”)

Công ty này là một công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 792/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ký ngày 28 tháng 6 năm 2001, và theo GCNĐKKD số 5203000009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 10 tháng 8 năm 2001, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của AGF đặt tại số 1234 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam. Hoạt động chính của AGF là sản xuất và xuất khẩu thủy sản. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty nắm 51,16% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

**CƠ SỞ TRÌNH BÀY****2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VNĐ") phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**Chuẩn mực và hướng dẫn đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011 trở đi. Ban Giám đốc Tập đoàn đang đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn trong tương lai.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là Nhật ký chung.

**2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ kế toán**

Tập đoàn thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)****1.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

**3.1.1 Áp dụng Thông tư số 244/2009/TT-BTC**

Trong năm, Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 244/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 244") hướng dẫn điều chỉnh và bổ sung chế độ kế toán hiện hành. Một trong những thay đổi chủ yếu được áp dụng tại Tập đoàn là phân loại Quỹ khen thưởng, phúc lợi như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán khác với sự phân loại trước đây là một khoản thuộc vốn chủ sở hữu.

Thông tư 244 được áp dụng hồi tố. Thay đổi này làm tăng tổng nợ phải trả của Tập đoàn tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 là 10.344.207.011VNĐ (31 tháng 12 năm 2009: giảm 1.400.527.052 VNĐ) và giảm (2009: tăng) tổng nguồn vốn chủ sở hữu với số tiền tương ứng.

**3.1.2 Áp dụng CMKTVN 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, Tập đoàn đã chuyển sang áp dụng CMKTVN 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái. CMKTVN số 10 khác với Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201") hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá mà Tập đoàn đã sử dụng trong năm trước để hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá như sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Nghiệp vụ	Theo CMKTVN số 10	Theo Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.	<ul style="list-style-type: none"><li>Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.</li><li>Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của Tập đoàn bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Tập đoàn không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.</li></ul>

Công ty đã áp dụng hồi tố CMKTVN số 10. Ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán này đến các báo cáo tài chính hợp nhất của năm hiện hành và các năm trước được trình bày ở các Thuyết minh số 32 và 33.

### 3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	41-50 năm
Phần mềm máy tính	3-5 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3-50 năm
Máy móc, thiết bị	3-10 năm
Phương tiện vận tải	2-10 năm
Thiết bị văn phòng	2-5 năm
Tài sản khác	3-5 năm

### 3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại nếu có phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại nếu có được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại (nếu có) được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa là mười năm. Nếu chi phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

**3.10 Đầu tư vào các công ty liên kết**

Các khoản đầu tư của Tập đoàn vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại nếu có phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian tối đa là mười năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

**3.11 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác**

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoặc doanh thu tài chính trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.13 Trợ cấp thôi việc**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, Tập đoàn đã chuyển sang áp dụng CMKTVN 10 – “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối” để hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn VNĐ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Cách xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo CMKTVN số 10 nói trên khác biệt so với quy định trong Thông tư 201 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái như đã được Tập đoàn áp dụng trong năm 2009 như được trình bày ở Thuyết minh số 3.1.

Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nếu Tập đoàn áp dụng Thông tư 201 cho năm 2010 được trình bày ở Thuyết minh số 33.

**3.15 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên, và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định pháp lý của Việt Nam.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chi sâu của Tập đoàn.



### Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi nào khác, v.v...

### Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và quỹ này được ghi nhận như nợ phải trả như trình bày tại Thuyết minh số 3.1.

### 3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

### 3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

#### Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### Tiền cho thuê

Thu nhập từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời

#### Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

### 3.18 Thuế

#### Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, và công ty liên kết khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

### 4. HỢP NHẤT KINH DOANH

Vào ngày 1 tháng 4 năm 2010, Công ty đã mua thêm 3.750.000 cổ phiếu để tăng sở hữu của AGF từ 21,92% lên 51,15%. Giá trị hợp lý tạm tính của tài sản thuần và nợ phải trả có thể xác định được của AGF và bất lợi thương mại phát sinh tại ngày mua được trình bày dưới đây:

VNĐ

	Giá trị hợp lý tạm tính ghi nhận tại ngày mua	Giá trị sổ sách của công ty con
Tiền	9.822.407.498	9.822.407.498
Các khoản phải thu	433.202.651.527	433.202.651.527
Hàng tồn kho	265.369.986.738	265.369.986.738
Các tài sản ngắn hạn khác	6.560.040.387	6.560.040.387
Tài sản cố định	355.941.058.232	355.941.058.232
Quyền sử dụng đất	37.230.644.134	37.230.644.134
Tài sản dài hạn khác	10.373.179.225	10.373.179.225
Đầu tư dài hạn	117.300.000.000	117.300.000.000
Nợ ngắn hạn	(623.831.858.903)	(623.831.858.903)
Nợ dài hạn	(14.016.920.070)	(14.016.920.070)
<b>Tài sản thuần</b>	<b>597.951.188.768</b>	<b>597.951.188.768</b>
Phần sở hữu trong tài sản thuần (51,15%)	305.849.251.824	-
Bất lợi thương mại từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 26.2)	(97.257.490.127)	-
Cổ tức nhận được trước khi mua	2.818.466.000	-
<b>Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh</b>	<b>211.410.227.697</b>	<b>-</b>

Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh là 211.410.227.697 VNĐ được thanh toán bằng tiền trong năm hiện hành là 135.202.500.000 VNĐ và trong các năm trước là 76.207.727.697 VNĐ

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Tập đoàn quyết định sử dụng giá trị hợp lý tạm tính để ghi nhận hạch toán giao dịch hợp nhất kinh doanh này do Tập đoàn vẫn chưa hoàn thành việc định giá các tài sản cố định, quyền sử dụng đất và tài sản vô hình khác của AGF vào ngày mua mà Ban Giám đốc phê duyệt để phát hành báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Bất lợi thương mại được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	9.255.629.418	5.510.547.929
Tiền gửi ngân hàng	153.275.045.320	101.432.852.986
Các khoản tương đương tiền	44.400.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>206.930.674.738</b>	<b>106.943.400.915</b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng có thời hạn dưới ba tháng, với chi tiết được trình bày như sau:

	Thời hạn	Lãi suất	Giá trị VNĐ
	Một tuần	12%/năm	20.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	Một tuần	13,2%/năm	5.500.000.000
	Một tuần	14%/năm	6.900.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	Một tuần	14%/năm	12.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>44.400.000.000</b>

### 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) với thời hạn 6 tháng, và hưởng lãi suất 10,3%/năm.

### 7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan (Thuyết minh số 31)	26.889.534.882	118.286.436.872
Bên thứ ba	1.540.707.687.997	1.395.972.344.684
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.567.597.222.879</b>	<b>1.514.258.781.556</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(15.404.474.544)	(4.267.290.569)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>1.552.192.748.335</b>	<b>1.509.991.490.987</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Chi tiết của khoản phải thu khách hàng được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khách hàng trong nước	289.373.472.625	62.056.919.596
Khách hàng nước ngoài	1.278.223.750.254	1.452.201.861.960
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.567.597.222.879</b>	<b>1.514.258.781.556</b>
<b>Trong đó:</b>		
<b>Đô la Mỹ</b>	65.316.028	80.781.064
<b>Euro</b>	1.692.997	239.430

Chi tiết của các dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Blue Is Inc	7.500.000.000	-
Mitomi & Associates	3.266.144.641	2.303.095.141
Sino Star Int. Serv	1.367.171.594	531.426.773
Pesban SA	615.415.860	615.415.860
Anova Food B.V	529.968.170	529.968.170
V.B.Luu Co	453.238.280	287.384.625
Công ty Cổ phần Thực phẩm Việt Nam	1.478.175.940	-
Khác	194.360.059	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>15.404.474.544</b>	<b>4.267.290.569</b>

## 8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan (Thuyết minh số 31)	79.488.156.319	302.482.606.131
Bên thứ ba	459.774.091.064	45.183.356.396
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>539.262.247.383</b>	<b>347.665.962.527</b>

Chi tiết các khoản trả trước cho người bán được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khách hàng trong nước	299.182.799.641	347.665.962.527
Khách hàng nước ngoài	240.079.447.742	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>539.262.247.383</b>	<b>347.665.962.527</b>
<b>Trong đó:</b>		
<b>Đô la Mỹ</b>	12.681.146	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho nông dân nuôi cá	68.613.259.420	56.961.792.880
Cho vay không lãi suất	64.769.824.151	2.020.505.048
Tạm ứng đầu tư	3.755.038.898	10.000.000.000
Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu	2.988.867.931	-
Cổ tức phải thu	-	8.000.000.000
Khác	6.468.858.388	486.536.425
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>146.595.848.788</b>	<b>77.468.834.353</b>
<b>Trong đó:</b>		
Bên liên quan (Thuyết minh số 31)	49.109.824.151	10.020.505.048
Bên thứ ba	97.486.024.637	67.448.329.305

## 10. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	719.444.273.164	534.614.569.043
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	499.335.338.172	52.786.454.544
Nguyên vật liệu	22.249.331.486	3.799.716.547
Hàng gửi đi bán	7.493.101.796	-
Hàng mua đang đi trên đường	2.218.830.400	574.112.000
Công cụ, dụng cụ	1.973.849.405	1.453.654.992
Hàng hóa	1.417.887.177	60.416.324.207
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.254.132.611.600</b>	<b>653.644.831.333</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.002.158.656)	-
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>1.251.130.452.944</b>	<b>653.644.831.333</b>

## 11. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản ký quỹ (*)	72.025.000.000	56.875.000.000
Tạm ứng cho nhân viên	4.043.353.474	2.289.235.160
Ký quỹ mở thư tín dụng	512.060.785	849.093.787
Khác	317.892.074	231.606.072
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>76.898.306.333</b>	<b>60.244.935.019</b>

(\*) Đây là khoản ký quỹ bảo đảm cho khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>						
Số đầu năm	329.321.202.747	251.184.055.518	38.007.047.649	4.389.872.211	1.026.510.291	623.928.688.416
Mua mới trong năm	37.467.945.060	85.001.958.160	12.051.607.546	1.025.602.338	242.588.900	135.789.702.004
Tăng từ xây dựng cơ bản dở dang	4.639.769.510	1.533.778.295	-	-	62.306.651	6.235.854.456
Tăng do mua công ty con	131.691.860.601	352.607.474.231	10.461.308.478	2.470.118.309	73.135.935	497.303.897.554
Thanh lý trong năm	(215.512.892)	(81.902.604)	(1.452.522.906)	-	-	(1.749.938.402)
Giảm khác	(1.051.397.472)	-	-	-	-	(1.051.397.472)
Số cuối năm	501.853.867.554	690.245.363.600	59.067.440.767	7.885.592.858	1.404.541.777	1.260.456.806.556
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>						
Số đầu năm	42.953.297.401	70.043.961.630	7.653.586.974	1.671.694.007	306.801.103	122.629.341.115
Khấu hao trong năm	32.204.171.325	57.419.318.676	6.560.665.039	907.869.282	153.556.526	97.245.580.848
Tăng do mua công ty con	29.035.970.831	105.220.765.289	5.970.804.231	2.056.030.505	47.724.825	142.331.295.681
Thanh lý trong năm	(360.081.614)	(25.837.894)	(1.341.850.357)	-	-	(1.727.769.865)
Số cuối năm	103.833.357.943	232.658.207.701	18.843.205.887	4.635.593.794	508.082.454	360.478.447.779
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Số đầu năm	286.367.905.346	181.140.093.888	30.353.460.675	2.718.178.204	719.709.188	501.299.347.301
Số cuối năm	398.020.509.611	457.587.155.899	40.224.234.880	3.249.999.064	896.459.323	899.978.358.777

Như đã được đề cập trong Thuyết minh số 17 và 23, Tập đoàn đã cầm cố máy móc và thiết bị để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>				
Số dư đầu năm	83.244.202.303	28.032.030	2.500.000.000	85.772.234.333
Mua trong năm	35.873.000.000	81.990.000	-	35.954.990.000
Tăng do mua công ty con	37.476.884.824	257.516.000	-	37.734.400.824
Số cuối năm	156.594.087.127	367.538.030	2.500.000.000	159.461.625.157
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
Số đầu năm	3.450.375.923	5.670.000	874.999.999	4.331.045.922
Khấu trừ trong năm	2.182.709.381	38.846.581	104.166.665	2.325.722.627
Tăng do mua công ty con	246.240.690	219.797.341	-	466.038.031
Số cuối năm	5.879.325.994	264.313.922	979.166.664	7.122.806.580
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Số đầu năm	79.793.826.380	22.362.030	1.625.000.001	81.441.188.411
Số cuối năm	150.714.761.133	103.224.108	1.520.833.336	152.338.818.577

Như đã được đề cập trong Thuyết minh số 17 và 23, Tập đoàn đã cầm cố quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

### 14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà kho mới	26.568.517.207	17.921.924.602
Mua tài sản cố định	22.173.985.636	4.500.711.636
Máy móc thiết bị đang lắp đặt	3.073.354.398	2.013.626.670
Quyền sử dụng đất	1.327.833.209	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>53.143.690.450</b>	<b>24.436.262.908</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

#### 15.1 Đầu tư vào các công ty liên kết

VND

Công ty liên kết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị đầu tư	% sở hữu	Giá trị đầu tư	% sở hữu
Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc	139.593.949.536	48%	139.745.798.649	48%
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương - Miền Tây	105.737.255.048	48%	84.813.011.463	48%
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang	-	-	76.207.727.697	22%
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>245.331.204.584</b>		<b>300.766.537.809</b>	

Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc (“ALR”) là công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKKD số 4103008255 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 10 năm 2001, và các GCNĐKKD điều chỉnh. ALR có trụ sở chính tại 765 Hồng Bàng, Phường 6, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của ALR là đầu tư vào bất động sản và các dịch vụ liên quan.

Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây (“HVMT”) là công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKKD số 5303000073 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007, và các GCNĐKKD điều chỉnh. HVMT có trụ sở chính tại lô 46, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam. Hoạt động chính của HVMT là nuôi trồng hải sản xuất khẩu và chế biến hải sản xuất khẩu.

#### 15.1 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết này tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

VND

	ALR	HVMT	AGF	Tổng cộng
<b>Giá trị đầu tư:</b>				
Số đầu năm	144.000.000.000	72.000.000.000	76.207.727.697	292.207.727.697
Giảm giá trị đầu tư	-	-	(76.207.727.697)	(76.207.727.697)
Số cuối năm	144.000.000.000	72.000.000.000	-	216.000.000.000
<b>Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết:</b>				
Số đầu năm	(4.254.201.351)	12.813.011.463	-	8.558.810.112
Phần lợi nhuận (lỗ) trong năm sau khi mua	(151.849.113)	21.871.366.704	-	21.719.517.591
Lợi nhuận chưa thực hiện loại trừ	-	(947.123.119)	-	(947.123.119)
Số cuối năm	(4.406.050.464)	33.737.255.048	-	29.331.204.584
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Số đầu năm	139.745.798.649	84.813.011.463	76.207.727.697	300.766.537.809
Số cuối năm	139.593.949.536	105.737.255.048	-	245.331.204.584

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 15.2 Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ tầm nhìn SSI	100.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	2.240.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>102.240.000.000</b>	-
Dự phòng giảm giá đầu tư	(12.410.000.000)	-
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>89.830.000.000</b>	-

VNĐ

### 16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại – Thuyết minh số 32)
Công cụ, dụng cụ	15.256.472.863	15.573.507.099
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.600.353.599	2.382.421.058
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>17.856.826.462</b>	<b>17.955.928.157</b>

VNĐ

### 17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	2.142.304.372.681	1.539.357.006.812
Nợ dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 23)	29.246.695.322	11.130.588.992
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.171.551.068.003</b>	<b>1.550.487.595.804</b>

VNĐ

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
447.904.286.600	Vay ngắn hạn luân chuyển dưới 12 tháng	9,6% đến 14,4%/năm	Hợp đồng tiền gửi số 17/HĐTG/2009 và số 19/HĐTG/2009
110.000.000.000	5 tháng từ ngày 24 tháng 9 đến 23 tháng 12 năm 2010	9,6% đến 12%/năm	Tín chấp
9.615.974.571	20 tháng 2 năm 2011	5% đến 7%/năm	Quyền đòi nợ từ bộ chứng từ xuất - được chiết khấu theo phương thức nhờ thu; Toàn bộ số dư bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ của bên vay tại BIDV và các tổ chức tín dụng khác; và Các khoản phải khách hàng
42.012.068.000	11 tháng 4 năm 2011	4% đến 5%/năm	Tín chấp
52.077.129.540	19 tháng 5 năm 2011	14%/năm	Quyền đòi nợ từ bộ chứng từ xuất khẩu; Nhà cửa, vật kiến trúc của nhà máy chế biến và xuất khẩu thủy sản tại Lô 69 – Khu Công nghiệp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang;
102.923.422.132	27 tháng 6 năm 2011	6%/năm	Tài sản và trang thiết bị tại nhà máy; và Tiền gửi bằng Việt Nam đồng và Đô la Mỹ tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác
95.000.000.000	6 tháng từ ngày 25 tháng 6 năm 2010	1,1%/tháng	Tín chấp
75.728.000.000	23 tháng 3 năm 2011	5,5%/năm	Quyền sử dụng đất, nhà cửa vật kiến trúc tại lô III-5, Khu C mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Thị xã Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
			Nhà cửa, máy móc và hàng tồn kho với tổng trị giá 312 tỉ VNĐ

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau (tiếp theo):

Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
VND			
177.960.800.000	24 tháng 5 năm 2011	5,1% đến 5,5%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại số 94 Phạm Đình Hồ, Phường 2, Quận 6;
22.716.415.779	21 tháng 3 năm 2011	5%/năm	Kho lạnh tại lô số 10, đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo; và Nhà máy và nhà kho tại Phong Thuận, Phường Tân Mỹ Chánh, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
203.273.160.693	30 tháng 6 năm 2011	13%/năm	Tín chấp
10.000.000.000	8 tháng 4 năm 2011	13,5%/năm	Máy móc và thiết bị dùng vào hoạt động kinh doanh và 6 xe tải
270.760.642.146	Vay ngắn hạn luân chuyển 12 tháng	14,5%/năm	Hàng luân chuyển giá trị 245 tỷ VNĐ
150.000.000.000	Vay ngắn hạn luân chuyển 4 tháng	14% đến 18%/năm	Tín chấp
55.754.263.943	Vay ngắn hạn luân chuyển 3 tháng	Lãi suất cơ bản + 1,75%/năm	Toàn bộ hàng hóa trong kho và các khoản phải thu của Công ty trị giá 9.500.000 Đô la Mỹ
92.000.000.000	28 tháng 3 năm 2011	10%/năm	Các khoản phải thu
1.893.200.000	13 tháng 1 năm 2011	4,5%/năm	Các khoản phải thu
37.311.000.000	13 tháng 2 năm 2011	6,5%/năm	Tín chấp
28.398.000.000	14 tháng 4 năm 2011	4,5%/năm	Tín chấp

## 17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau (tiếp theo):

Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
VND			
18.697.999.657	Vay ngắn hạn luân chuyển 3 tháng	3,95%/năm	Thế chấp với quyền ưu tiên thanh toán thứ nhất đối với toàn bộ hàng tồn kho của Công ty được tài trợ bởi Ngân hàng; và
30.000.000.000	30 tháng 3 năm 2011	15,7%/năm	Thế chấp quyền đối với các khoản tiền xuất khẩu của các tín dụng chứng từ, đơn đặt hàng và hợp đồng bán hàng được tài trợ bởi Ngân hàng
9.466.000.000	5 tháng 1 năm 2011	4,5%/năm	Tín chấp
56.663.521.620	11 tháng 2 năm 2011	2,8% đến 3,8%/năm	Tín chấp
9.000.000.000	Vay ngắn hạn luân chuyển 3 tháng	13,8% đến 14%/năm	Tín chấp
33.148.488.000	29 tháng 4 năm 2011	6% đến 6,8%/năm	Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền trên đất tại lô số 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang và tài sản gắn liền với đất trị giá 152 tỷ VNĐ
<b>2.142.304.372.681</b>			

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan (Thuyết minh số 31)	189.298.663.676	37.628.439.368
Bên thứ ba	281.663.393.442	161.405.040.348
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>470.962.057.118</b>	<b>199.033.479.716</b>

Chi tiết các khoản phải trả người bán được trình bày như sau:

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khách hàng trong nước	462.692.750.731	197.188.187.877
Khách hàng nước ngoài	8.269.306.387	1.845.291.839
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>470.962.057.118</b>	<b>199.033.479.716</b>
<b>Trong đó:</b>		
<b>Đô la Mỹ</b>	436.790	102.853

### 19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan (Thuyết minh số 31)	142.550.542.417	15.180.789.590
Bên thứ ba	11.998.089.098	4.790.722.492
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>154.548.631.515</b>	<b>19.971.512.082</b>

Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước được trình bày như sau:

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khách hàng trong nước	143.672.920.717	19.971.512.082
Khách hàng nước ngoài	10.875.710.798	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>154.548.631.515</b>	<b>19.971.512.082</b>
<b>Trong đó:</b>		
<b>Đô la Mỹ</b>	574.462	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại – Thuyết minh số 32)
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 30.2)	10.915.627.302	28.169.656.122
Thuế giá trị gia tăng	13.412.658.836	2.318.927.472
Thuế thu nhập cá nhân	2.783.766.836	650.559.835
Thuế xuất nhập khẩu	27.766.397	-
Các khoản phải nộp khác	14.735.227	3.748.987
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>27.154.554.598</b>	<b>31.142.892.416</b>

### 21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương tháng 13 và thưởng	5.452.307.000	-
Hoa hồng kinh doanh	4.593.358.316	-
Chi phí lãi vay	2.980.469.231	2.930.099.922
Chi phí vận chuyển	2.970.797.387	-
Chi phí thuê kho	2.653.722.462	324.030.744
Chi phí bảo trì nhà xưởng	1.068.000.000	-
Chi phí sửa chữa, bảo trì	494.400.000	1.077.036.599
Khác	2.551.747.600	896.450.057
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>22.764.801.996</b>	<b>5.227.617.322</b>

### 22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại – Thuyết minh số 32)
Tiền mượn không lãi suất	148.948.493.166	87.613.196.338
Các khoản chi phí được trả hộ	33.708.073.877	18.741.599.218
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	3.741.523.286	744.656.472
Cổ tức phải trả	3.246.321.801	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.280.000.000	425.300.000
Bảo hiểm thất nghiệp	165.550.404	94.901.250
Khác	188.044.286	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>192.278.006.820</b>	<b>107.619.653.278</b>

### 23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngân hàng	92.359.604.517	90.870.361.161
Trong đó:		
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 17)	29.246.695.322	11.130.588.992
Nợ dài hạn	63.112.909.195	79.739.772.169



### 23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	Nợ gốc trả vào cuối mỗi quý, 16 lần trả nợ gốc bắt đầu từ lần trả nợ gốc đầu tiên là ngày 8 tháng 10 năm 2010	Lãi suất tiền gửi 12 tháng + 4%/năm	Nhà cửa vật kiến trúc theo hợp đồng thế chấp số 02/09/2869764/HĐTC; Máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 03/09/2869764/HĐTC; Tiền gửi bằng Việt Nam đồng và Đô la Mỹ tại BIDV và các tổ chức tín dụng khác; và Các khoản phải thu của Công ty Cổ phần Châu Âu với các bên khác
Trong đó:			
Nợ dài hạn đến hạn trả	(20.560.485.504)		
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	Hàng năm từ ngày 3 tháng 6 năm 2007 đến ngày 2 tháng 6 năm 2012	1,15%/tháng cho năm đầu tiên, và thay đổi trong các năm tiếp theo	Quyền sử dụng đất, nhà cửa, máy móc thiết bị
Trong đó:			
Nợ dài hạn đến hạn trả	(6.000.000.000)		
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)	23 tháng 6 năm 2010	6%/ năm	Tín chấp
Trong đó:			
Nợ dài hạn đến hạn trả	(1.686.209.818)		
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang	30 tháng 9 năm 2012	12%/năm	Tín chấp
Trong đó:			
Nợ dài hạn đến hạn trả	(1.000.000.000)		
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>63.112.909.195</b>		

### 24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 24.1 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2008	494.880.000.000	805.700.000.000	-	25.644.488.819	27.034.759.852	145.545.706.930	1.498.804.955.601
Tăng vốn góp bằng thặng dư vốn	98.975.930.000	(98.975.930.000)	-	-	-	-	-
Tăng vốn góp bằng tiền	6.144.000.000	-	-	-	-	-	6.144.000.000
Lợi nhuận trong năm (Tình bày lại - Quyết minh số 32)	-	-	-	-	-	323.067.782.643	323.067.782.643
Cổ tức đã trả	-	-	-	-	-	(111.598.547.398)	(111.598.547.398)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	10.276.265.960	9.672.530.711	(19.641.081.875)	307.714.796
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 ( Tình bày lại - Quyết minh số 32)	599.999.930.000	706.724.070.000	-	35.920.754.779	36.707.290.563	337.373.860.300	1.716.725.905.642
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 ( Tình bày lại - Quyết minh số 32)	599.999.930.000	706.724.070.000	-	35.920.754.779	36.707.290.563	337.373.860.300	1.716.725.905.642
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	59.980.800.000	-	(29.640.652.453)	-	-	(59.980.800.000)	(29.640.652.453)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	218.741.753.583	218.741.753.583
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(65.681.786.000)	(65.681.786.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	16.442.888.291	16.721.300.140	(53.958.967.980)	(20.794.779.549)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	659.980.730.000	706.724.070.000	(29.640.652.453)	52.363.643.070	53.428.590.703	376.494.059.903	1.819.350.441.223

VND

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

#### 24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 20042010 ngày 20 tháng 4 năm 2010, Tập đoàn đã phát hành thêm 5.998.080 cổ phiếu từ lợi nhuận chưa phân phối.

Ngoài ra, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 29092010/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 9 năm 2010, Tập đoàn đã chi tạm ứng bằng tiền mặt cổ tức năm 2010 với tỷ lệ 10% mệnh giá (1.000 VNĐ/cổ phiếu) với tổng trị giá 59.980.800.000 VNĐ. Cũng theo Nghị quyết này, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt việc mua lại 3.000.000 cổ phiếu của Tập đoàn. Tuy nhiên, cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, Tập đoàn chỉ mới mua lại 1.186.530 cổ phiếu quỹ với trị giá 29.640.652.453 VNĐ.

#### 24.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	599.999.930.000	494.880.000.000
Vốn góp tăng trong năm	59.980.800.000	105.119.930.000
Vốn góp cuối năm	659.980.730.000	599.999.930.000
Cổ tức đã chia bằng tiền	65.681.786.000	111.598.547.398
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	59.980.800.000	-

#### 24.3 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		Ngày 31 tháng 12 năm 2009	
	Số lượng	Giá trị (VNĐ)	Số lượng	Giá trị (VNĐ)
<b>Cổ phiếu được phép phát hành</b>	64.811.543	648.115.430.000	60.000.000	600.000.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ				
Cổ phiếu phổ thông	64.811.543	648.115.430.000	59.999.993	599.999.930.000
Cổ phiếu quỹ	(1.186.530)	(29.640.652.453)	-	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 24.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước (*)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VNĐ)	218.741.753.583	323.067.782.643
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	65.866.829	65.494.508
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu (VNĐ) (mệnh giá: 10.000 VNĐ/cổ phiếu)	3.321	4.933

Tập đoàn không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất.

(\*) Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được điều chỉnh để phản ánh việc tăng 5.998.080.000 cổ phiếu trong năm 2010 từ lợi nhuận chưa phân phối.

### 25. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	VNĐ
	Giá trị
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009</b>	
Vốn góp	57.864.840.001
Quỹ đầu tư phát triển	874.042.651
Quỹ dự phòng tài chính	822.207.580
Lợi nhuận chưa phân phối	3.425.355.670
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>62.986.445.902</b>
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>	
Mua công ty con	292.101.936.944
Góp vốn trong năm	20.935.160.000
Cổ tức chi trả	(8.027.091.633)
Mua cổ phiếu quỹ	(972.229.032)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(897.224.841)
Phần lãi sau khi mua lại công ty con	32.188.616.350
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>	<b>398.315.613.690</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 26. DOANH THU

#### 26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>4.481.514.419.240</b>	<b>3.105.193.741.440</b>
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán cá xuất khẩu	2.979.037.631.233	2.393.198.127.769
Doanh thu bán hàng hóa	985.576.914.542	422.343.104.976
Doanh thu bán phụ phẩm	254.174.554.524	185.418.791.533
Doanh thu bán cá nội địa	240.994.415.477	52.774.939.272
Doanh thu cho thuê kho lạnh	16.024.925.115	51.404.232.430
Doanh thu dịch vụ khác	5.511.216.476	-
Doanh thu xuất khẩu ủy thác	140.216.413	-
Doanh thu cho thuê mặt bằng	54.545.460	54.545.460
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	(31.509.854.310)	(10.161.123.383)
Hàng bán bị trả lại	(18.410.159.508)	(7.749.248.080)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>4.431.594.405.422</b>	<b>3.087.283.369.977</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán cá xuất khẩu	2.636.120.900.744	2.375.287.756.306
Doanh thu bán hàng hóa	1.012.540.141.114	422.343.104.976
Doanh thu bán cá nội địa	383.665.731.472	52.774.939.272
Doanh thu bán phụ phẩm	377.616.194.612	185.418.791.533
Doanh thu cho thuê kho lạnh	15.945.459.131	51.404.232.430
Doanh thu dịch vụ khác	5.511.216.476	-
Doanh thu xuất khẩu ủy thác	140.216.413	-
Doanh thu cho thuê mặt bằng	54.545.460	54.545.460

#### 26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại – Thuyết minh số 32)
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	154.411.540.687	51.001.907.808
Bất lợi thương mại (Thuyết minh số 4)	97.257.490.127	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	34.624.186.838	29.984.766.830
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.261.389.643	2.073.584.283
Cổ tức nhận được	89.769.822	2.770.268.000
Hoàn nhập dự phòng đầu tư	-	33.555.596.232
Lãi từ hoạt động đầu tư	-	45.587.386.574
Doanh thu hoạt động tài chính khác	101.442.590	27.591.828
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>311.745.819.707</b>	<b>165.001.101.555</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán cá xuất khẩu	2.550.652.965.616	1.496.795.325.535
Giá vốn bán cá trong nước	109.659.254.866	418.091.560.543
Giá vốn phụ phẩm	241.402.905.947	185.093.727.843
Giá vốn bán hàng	890.031.972.373	450.597.411.965
Giá vốn cho thuê kho lạnh	27.887.935.009	22.418.605.360
Giá vốn dịch vụ	3.245.930.840	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.822.880.964.651</b>	<b>2.572.996.631.246</b>

### 28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	193.596.163.506	75.970.918.835
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	40.356.514.097	29.845.813.190
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	9.310.000.000	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	2.516.021.792	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	195.951.703	-
Chi phí tài chính khác	445.956.535	508.485.189
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>246.420.607.633</b>	<b>106.325.217.214</b>

### 29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>7.628.177.742</b>	<b>9.309.002.251</b>
Tiền bồi thường	3.239.117.223	1.847.874.313
Nhận từ thanh lý tài sản cố định	889.113.636	166.000.000
Xóa sổ khoản phải trả cho nhà cung cấp	-	6.906.419.912
Khác	3.499.946.883	388.708.026
<b>Chi phí khác</b>	<b>(5.853.769.197)</b>	<b>(2.957.612.343)</b>
Chi phí khấu hao của tài sản không sử dụng	(2.713.870.914)	-
Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	(1.513.445.816)	(1.332.667.540)
Tiền phạt	(535.537.278)	(534.062.615)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(167.115.825)	(638.658.866)
Khác	(923.799.364)	(452.223.322)
<b>LỢI NHUẬN KHÁC</b>	<b>1.774.408.545</b>	<b>6.351.389.908</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 15% lợi nhuận thu được cho 10 năm đầu và 25% cho các tiếp theo.

Tập đoàn được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2003) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Tập đoàn trong 5 năm tiếp theo.

Ngoại trừ AGF, theo Công văn số 11026/BTC-CST do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 9 năm 2006, đối với hoạt động chế biến sản phẩm thủy sản, công ty này được hưởng thuế suất ưu đãi là 20% đến năm 2010.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### 30.1 CHI PHÍ THUẾ TNDN

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại – Thuyết minh số 32)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.104.639.560	35.540.375.766
Chi phí (lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	3.965.240.477	(645.087.847)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>26.069.880.037</b>	<b>34.895.287.919</b>

#### 30.2 THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và thu nhập chịu thuế:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 30.2 THUẾ TNDN HIỆN HÀNH (TIẾP THEO)

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại – Thuyết minh số 32)
<b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>	<b>277.000.249.970</b>	<b>359.595.660.898</b>
<b>Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán</b>		
Chi phí không được khấu trừ	14.497.326.262	6.775.343.987
Thu nhập cổ tức miễn thuế (89.769.822)	(89.769.822)	(2.770.268.000)
Bất lợi thương mại phát sinh từ hợp nhất (Thuyết minh số 4)	(97.257.490.127)	-
Phần lãi từ công ty liên kết	(14.689.511.719)	(23.931.999.641)
Lãi chưa thực hiện của hàng hóa mua từ công ty liên kết	(7.030.005.872)	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	26.138.256.531	16.839.473.075
Dự phòng phải thu khó đòi	8.978.175.940	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(32.700.734.192)	(35.352.416.982)
Doanh thu hoãn lại	(633.886.561)	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	403.448.736	-
Các khoản trích trước	2.392.925.970	849.239.362
<b>Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa căn trừ lỗ thuế năm trước</b>	<b>177.008.985.116</b>	<b>322.005.032.699</b>
Lỗ năm trước chuyển sang của công ty con	(3.606.659.789)	(408.813.349)
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành</b>	<b>173.402.325.327</b>	<b>321.596.219.350</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính</b>	<b>33.283.916.482</b>	<b>52.849.533.599</b>
Thuế TNDN được miễn	(14.530.136.284)	(14.208.662.681)
Thuế TNDN ưu đãi	-	(3.774.292.727)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính sau khi miễn giảm</b>	<b>18.753.780.198</b>	<b>34.866.578.191</b>
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu những năm trước	3.350.859.362	673.797.575
<b>Thuế TNDN hiện hành đã điều chỉnh</b>	<b>22.104.639.560</b>	<b>35.540.375.766</b>
Thuế TNDN phải trả (phải thu) đầu năm	28.169.656.122	(5.320.254.898)
Số dư thuế TNDN hiện hành mang sang từ việc mua công ty con	6.595.387.720	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(25.567.649.199)	(2.050.464.746)
Thuế TNDN phải trả căn trừ với thuế GTGT được hoàn	(21.653.093.857)	-
Thuế TNDN nộp thừa của công ty con	1.266.686.956	-
<b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>	<b>10.915.627.302</b>	<b>28.169.656.122</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

#### 30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại (thuế TNDN hoãn lại phải trả) với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

VNĐ

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>				
Lợi nhuận chưa thực hiện loại trừ trên hợp nhất	4.047.593.042	1.281.205.443	2.766.387.599	1.281.205.443
Doanh thu hoãn lại	(126.777.312)	-	(126.777.312)	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(370.255.740)	-	(370.255.740)	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.093.093.447	-	2.093.093.447	-
Các khoản trích trước	336.400.073	-	336.400.073	-
	<b>5.980.053.510</b>	<b>1.281.205.443</b>	<b>4.698.848.067</b>	<b>1.281.205.443</b>
<b>Thuế TNDN hoãn lại phải trả</b>				
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	673.363.196	-	673.363.196	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	24.976.755	-	24.976.755	-
Các khoản trích trước	573.155.019	-	573.155.019	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(11.277.496.052)	(1.341.912.538)	(9.935.583.514)	(636.117.596)
	<b>(10.006.001.082)</b>	<b>(1.341.912.538)</b>	<b>(8.664.088.544)</b>	<b>(636.117.596)</b>
<b>(Chi phí) lợi ích thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</b>			<b>(3.965.240.477)</b>	<b>645.087.847</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm bao gồm:

VNĐ

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Bán hàng hóa	381.720.890.840
		Mua hàng hóa	94.962.505.550
		Vay không lãi	227.744.700.000
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	613.047.430.892
		Vay không lãi	75.298.100.000
Ông Trần Quốc Khánh	Giám đốc của ALL	Mua cá giống	2.681.919.200
Ông Trần Đức Hoàng	Giám đốc của HSD	Vay không lãi	42.924.700.000
		Cho vay không lãi	1.200.000.000
Ông Huỳnh Phước Đức	Phó Giám đốc của HSD	Vay không lãi	1.913.770.000
Ông Dương Ngọc Minh	Tổng Giám đốc	Chi phí thuê đất	262.650.000
		Vay không lãi	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Đồng Hưng	Bên liên quan	Vay không lãi	50.000.000.000
		Cho vay không lãi	251.820.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VNĐ

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Bên liên quan	Bán hàng hóa	26.889.534.882

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
<b>VNĐ</b>			
<b>Phải thu khác</b>			
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Cho vay không lãi	44.500.000.000
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Cho vay không lãi	2.394.257.214
Công ty TNHH An Lạc - Vĩnh Long	Bên liên quan	Cho vay không lãi	1.152.382.725
Công ty TNHH SX TM & XD Phương Tường	Bên liên quan	Cho vay không lãi	900.000.000
Ông Dương Ngọc Minh	Tổng Giám đốc	Phải thu khác	163.184.212
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>49.109.824.151</b>
<b>Trả trước người bán</b>			
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	11.931.934.119
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	67.556.222.200
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>79.488.156.319</b>
<b>Người mua trả tiền trước</b>			
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Ứng tiền mua hàng hóa	142.550.542.417
<b>Phải trả người bán</b>			
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	135.279.324.338
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	53.945.167.383
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	Bên liên quan	Mua dịch vụ	74.171.955
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>189.298.663.676</b>
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Vay không lãi	90.767.076.753
Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc	Công ty liên kết	Vay không lãi	34.260.000.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Vay không lãi	15.429.090.475
Ông Mã Minh Quang	Giám đốc ALL	Vay không lãi	4.000.007.131
Ông Trần Đức Hoàng	Giám đốc của HSD	Vay không lãi	1.513.000.000
Ông Dương Ngọc Minh	Tổng giám đốc	Vay không lãi	1.500.000.000
Ông Huỳnh Phước Đức	Phó Giám đốc của HSD	Vay không lãi	1.163.770.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>148.632.944.359</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 32. ĐIỀU CHỈNH LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu tương ứng đã được trình bày lại các số liệu so sánh như sau:

#### Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như được trình bày trong Thuyết minh số 3.1, trong năm 2010, Tập đoàn đã điều chỉnh hồi tố việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái trị giá 29.984.766.830 VNĐ trên tài khoản vốn chủ sở hữu vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 phù hợp với CMKTVN 10 như sau:

- Tăng lợi nhuận chưa phân phối vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 bằng cách tăng doanh thu hoạt động tài chính trong năm với số tiền tương ứng.

#### Điều chỉnh chi phí trả trước dài hạn

Trong năm 2010, Tập đoàn đã điều chỉnh hồi tố do ghi nhận thiếu phần phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 với số tiền 5.132.843.967 VNĐ như sau:

- Giảm lợi nhuận chưa phân phối vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 bằng cách tăng giá vốn hàng bán với số tiền 5.132.843.967 VNĐ và giảm chi phí dài hạn với số tiền tương ứng.

#### Điều chỉnh thuế TNDN hiện hành

Trong năm 2010, Tập đoàn đã điều chỉnh hồi tố do ghi nhận thừa thuế TNDN hiện hành chonăm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 với số tiền 3.663.380.798 VNĐ như sau:

- Tăng lợi nhuận chưa phân phối vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 bằng cách giảm chi phí thuế TNDN hiện hành với số tiền 3.663.380.798 VNĐ và giảm thuế và các khoản phải nộp nhà nước với số tiền tương ứng.

#### Điều chỉnh tài sản thuế TNDN hoãn lại

Trong năm 2010, Tập đoàn đã điều chỉnh hồi tố ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc loại trừ phần lãi chưa thực hiện trong Tập đoàn với số tiền 1.281.205.443 VNĐ, theo CMKTVN số 17 – Thuế TNDN, như sau:

- Tăng lợi nhuận chưa phân phối vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 bằng cách tăng lợi ích thuế TNDN với số tiền 1.281.205.443 VNĐ và tăng tài sản thuế TNDN hoãn lại với số tiền tương ứng.

#### Điều chỉnh cổ tức phải trả

Trong năm 2010, Tập đoàn đã điều chỉnh hồi tố hoàn nhập khoản cổ tức phải trả cho Công ty từ Công ty TNHH An Lạc với số tiền 3.441.836.198 VNĐ, do chưa được phê duyệt bởi Hội đồng Thành viên của công ty này trong năm 2009 và đến ngày của các báo cáo tài chính hợp nhất này, phù hợp với các hướng dẫn kế toán Việt Nam, như sau:

- Tăng lợi nhuận chưa phân phối vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 bằng cách giảm khoản phải trả khác với số tiền 3.441.836.198 VNĐ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 32. ĐIỀU CHỈNH LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

Tóm tắt các điều chỉnh hồi tố đối với lợi nhuận chưa phân phối như sau:

	VNĐ
Lợi nhuận chưa phân phối vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 như đã báo cáo trước đây	304.135.514.998
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá hối đoái	29.984.766.830
Điều chỉnh chi phí trả trước dài hạn	(5.132.843.967)
Điều chỉnh thuế TNDN hiện hành	(4.768.288.815)
Điều chỉnh tài sản thuế TNDN hoãn lại	3.663.380.798
Điều chỉnh cổ tức phải trả	3.441.836.198
<b>Lợi nhuận chưa phân phối vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã điều chỉnh lại</b>	<b>337.373.860.300</b>

Ngoài ra, một vài số liệu tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được phân loại lại cho phù hợp với hình thức trình bày của năm hiện hành.

### 32. ĐIỀU CHỈNH LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

Các điều chỉnh trên ảnh hưởng đến từng khoản mục trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm trước được trình bày như sau:

	Số liệu theo báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Phân loại lại	Số liệu sau điều chỉnh
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009</b>				
Chi phí trả trước dài hạn	24.048.904.171	(5.132.843.967)	(960.132.047)	17.955.928.157
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	1.281.205.443	-	1.281.205.443
Phải trả khác	119.681.670.275	(3.441.836.198)	(8.620.180.799)	107.619.653.278
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	34.806.273.214	(3.663.380.798)	-	31.142.892.416
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	29.984.766.830	(29.984.766.830)	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	304.135.514.998	33.238.345.302	-	337.373.860.300
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009</b>				
Giá vốn hàng bán	(2.567.863.787.279)	(5.132.843.967)	-	(2.572.996.631.246)
Doanh thu tài chính	55.873.351.919	29.984.766.830	79.142.982.806	165.001.101.555
Lợi nhuận trước thuế	334.743.738.035	24.851.922.863	-	359.595.660.898
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(39.203.756.564)	3.663.380.798	-	(35.540.375.766)
(Chi phí) lợi ích thuế TNDN hoãn lại	(636.117.596)	1.281.205.443	-	645.087.847
Lợi nhuận thuần sau thuế	294.903.863.875	29.796.509.104	-	324.700.372.979

### 33. ẢNH HƯỞNG CỦA THÔNG TƯ 201 ĐẾN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Như đã trình bày ở Thuyết minh 3.14, trong năm 2010 Tập đoàn đã áp dụng hướng dẫn về nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo CMKTVN 10, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong Thông tư 201.

Nếu Tập đoàn tiếp tục áp dụng Thông tư 201 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn sẽ như sau:

VNĐ

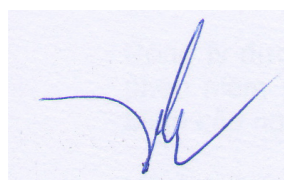
	CMKTVN số 10	Thông tư 201	Chênh lệch
<b>Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	34.624.186.838	
Lợi nhuận chưa phân phối	376.494.059.903	341.869.873.065	34.624.186.838
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>			
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	189.035.727.525	154.215.588.984	34.820.138.541
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	(40.552.465.800)	(40.356.514.097)	(195.951.703)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	148.483.261.725	113.859.074.887	34.624.186.838
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>			
- Lãi cơ bản và suy giảm	3.321	2.795	

### 34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngày 31 tháng 3 năm 2011

Kế Toán Trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Tổng Giám Đốc



DƯƠNG NGỌC MINH





